

SỐ 1764

ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH NGHĨA KÝ

Biên soạn: Sa-môn Thích Tuệ Viễn, chùa Tịnh Ảnh (Đời Tùy)

QUYỂN 1 (Phần Đầu)

Thánh giáo có ngàn muôn sự khác nhau, chủ yếu chỉ có hai: Tạng Thanh văn và Tạng Bồ-tát. Giáo pháp Thanh văn, gọi là tạng Thanh văn. Giáo pháp Bồ-tát, gọi là tạng Bồ-tát. Giáo trong tạng Thanh văn có hai:

1. Thanh văn Thanh văn.
2. Thanh văn Duyên giác.

Thanh văn Thanh văn: Người này trước nay, cầu đạo Thanh văn, thường ưa quán sát pháp bốn Chân đế, thành tánh Thanh văn. Đến thân sau cùng, được gặp Phật, Phật nói cho nghe pháp bốn Chân đế mà được ngộ đạo, với bản tánh Thanh văn, nay còn là Thanh văn mà được ngộ đạo, nên gọi là Thanh văn của Thanh văn. Như trong kinh nói: “Đối với người cầu Thanh văn, nói cho nghe bốn đế. Nói theo kinh này thì Thanh văn, Duyên giác là người xưa nay cầu đạo Duyên giác, thường ưa quán sát pháp mười hai nhân duyên. Đến thân sau cùng sẽ được gặp Phật, Phật nói pháp mười hai nhân duyên, cho nghe mà được ngộ đạo. Bản tánh Duyên giác, đến thân sau cùng, Thanh văn ngộ đạo, nên gọi là Thanh văn của Duyên giác. Như trong kinh nói: “Vì người cầu Duyên giác nói pháp mười hai nhân duyên. Nói theo mười hai nhân duyên này, thì hai pháp dù khác, nhưng đều cầu pháp Tiểu thừa. Nhờ giáo xứ v.v... cho nên, giáo thuyết nói cho hai hạng người này là tạng Thanh văn.

Trong tạng Bồ-tát, người được giáo hóa cũng có hai hạng:

1. Dẫn dắt (tiệm).
2. Tức khắc (đốn).

Nói hạng người dẫn dắt, là người đã có tu tập pháp Đại thừa ở quá khứ. Khoảng giữa học Tiểu thừa, về sau lại nhập lại Đại thừa. Từ tiểu nhập Đại, gọi là dẫn dắt. Cho nên kinh nói: “Trừ người trước tu tập Tiểu thừa, nay ta cũng làm cho họ nhập vào pháp này, đó là dẫn dắt.”

Nói ngộ tức khắc (đốn): Có các chúng sinh từ lâu đã tu tập gốc lành tương ứng với Đại thừa. Nay vừa thấy Phật là có thể nhập Đại thừa. Đại không từ Tiểu, gọi là đốn, nên kinh nói: “Hoặc có chúng sinh, nhiều đời đến nay, được sự giáo hóa của ta, mới thấy thân ta, nghe lời ta nói, liền đều tin nhận, nhập tuệ Như lai, đó là đốn ngộ. Dẫn nhập Bồ-tát, đầu Tiểu mà cuối Đại. Người đốn ngộ một phen thâm nhập, đốn tiệm dù khác, nhưng đương thời chỗ thọ Đại là một nên điều nói cho của hai người này là tạng Bồ-tát. Thánh giáo tuy nhiều nhưng không ngoài hai người này, nên Bồ-tát Long Thọ nói: “Sau Phật diệt độ, Ca-diếp, A-nan kiết tập ba tạng ở thành Vương xá, là tạng Thanh văn. Bồ-tát Văn-thù, A-nan thì kiết tập kinh Đại thừa ở núi Thiết vi, là tạng Bồ-tát.” Kinh Địa Trì cũng nói: “Phật vì Thanh văn, Bồ-tát thực hành đạo ra khỏi khổ, mà nói Tu-đa-la, kiết tập kinh, nghĩa là nhóm hợp thành hai tạng, để nói chỗ thực hành của Thanh văn, là tạng Thanh văn. Nói công hạnh của Bồ-tát là tạng Bồ-tát.” Luận Địa Trì lại chép: “Trong mười hai bộ, chỉ có bộ Phương Quảng là tạng Bồ-tát, mười một bộ còn lại là tạng Thanh văn.” Kinh này cũng chép: “Chỉ có bộ Phương Quảng là Bồ-tát hành trì, mười một bộ còn lại là Nhị thừa hành trì. Điều mà Bồ-tát hành trì cũng là tạng Bồ-tát. Điều mà nhị thừa hành trì cũng là tạng Thanh văn. Nên biết rằng, bậc Thánh nói không ngoài hai người này, hai người này cũng gọi là Bán giáo, Mãn giáo của Đại thừa, Tiểu thừa, về danh dù có thay đổi, nhưng về nghĩa Đại thừa, Tiểu thừa thì không khác.

Nay, kinh này thuộc về tạng Bồ-tát trong hai tạng. Về tiệm giáo, vì chúng sinh nuôi lớn pháp môn, nên văn sau nói: “Trước, dạy “Bán tự”, sau dạy “Mãn tự”. Đã biết giới hạn của giáo, kế sẽ nói về danh của giáo. Nay, nói Đại Niết-bàn, là nêu tên bộ khác của kinh, danh hiệu kinh khác nhau, là có nhiều thứ. Hoặc có pháp thích hợp, hoặc y cứ ở người, đôi khi tùy việc, hoặc theo thí dụ để so sánh, hoặc y theo người, pháp, hoặc từ pháp dụ, hoặc tùy pháp sự. Việc so sánh đó chẳng phải một.

Nay, kinh này từ pháp đặt tên. Pháp, nghĩa là vì quả Đại Niết-bàn của Chư Phật, nên ở đầu nêu danh hiệu này không đủ. Nếu theo bản Phạn, thì gọi là Ma-ha Bát-niết-bàn-na. Ma-ha, Hán dịch là đại, lời khen vượt hơn. Niết-bàn có ba: Sự chứng đắc của Thanh văn, Duyên giác và Phật. Phân biệt với hai pháp trước không thêm, cho nên nói là Đại. Thật thể dứt bật đối đãi, tạm mượn đối đãi để làm rõ.

Về nghĩa Đại có sáu:

1. Vì thường, nên gọi là Đại. Cho nên văn sau ghi: “Đại, gọi là thường.”

2. Vì vượt hơn nên gọi là Đại. Như người vượt hơn ở thế gian, gọi là đại nhân. Cho nên văn sau nói: “Nếu người này an trụ chánh pháp, thì gọi là người vượt hơn trong loài người. Vì vượt hơn, nên gọi là đại Niết-bàn như vậy.”

3. Vì rộng, nên gọi Đại, vì thế văn sau nói: “Đại, là rộng bao la, thể cùng khắp pháp giới, gọi là tánh rộng lớn.”

4. Vì nhiều nên gọi là Đại, nên văn sau nói: “Ví như kho lớn có nhiều châu báu, Niết-bàn cũng vậy, có nhiều thứ châu báu pháp mẫu nhiệm, nên gọi là Đại.”

5. Vì cao, nên gọi Đại, vì thế văn sau nói: “Ví như ngọn núi lớn, người không thể trèo lên, nên gọi là đại sơn. Niết-bàn cũng vậy. Phạm phu, Nhị thừa, cho đến Thập trụ vì không thể đạt đến, nên gọi là Đại.”

6. Vì sâu nên gọi là Đại. Như biển sâu thẳm, gọi là biển cả, nên, văn sau nói: “Đại, gọi là không suy nghĩ bàn luận, sâu thẳm khó đo lường, gọi là không suy nghĩ bàn luận. Thể của đại khác nhau, sơ lược có ba thứ:

a. Thể đại: là Niết-bàn Tánh tịnh, thể cùng khắp chân tánh, nghĩa tràn đầy pháp giới.

b. Tướng đại: là Niết-bàn Phương tiện, vượt qua chẳng có gì không cùng tận, về đức đều đầy đủ.

c. Dụng đại: là Ứng hóa Niết-bàn: Công dụng mẫu nhiệm rộng khắp. Vì khéo hóa độ vô tận, nên văn sau nói: “Đại Bát-niết-bàn, có công năng kiến lập nghĩa Đại, nghĩa giống như công dụng.

Vì có ba nghĩa này, nên gọi là Đại. Nói bát, Hán dịch là “Nhập”. Nghĩa nhập có ba:

1. Nói theo thật thì, dứt vọng về chân, từ nhân hưởng về quả, gọi là “Nhập”.

2. Y theo hóa thân để nói về nhập, thị hiện diệt có nhân, hiện quên mất thân trí, thú nhập vô vi.

3. Y cứ ứng chân tương đối để nói là nhập, dứt hóa về chân. Nay, ở đây đã giải thích đủ ba nghĩa gọi là Niết-bàn.

Có người giải thích: “Chẳng phải Phạm, chẳng phải Hán, mà trực tiếp là lời Phật nói. Nếu nói về lời Phật thì tất cả đều đúng, đâu phải chỉ có Niết-bàn, nên văn sau nói: “Các thứ dị luận văn chương, chú thuật đều là Phật nói. Dù do Phật nói, nhưng vẫn không lia phương ngôn, nếu lia phương ngôn thì Phật sẽ không nói, sao lại nói là chẳng phải Phạm, chẳng phải Hán?”

Có người lại nói: “Niết-bàn là tiếng Thiên trúc, là gọi chung muôn đức, Hán không có danh từ để phiên dịch, nên giữ nguyên âm Phạm, gọi là Niết-bàn. Thể của Niết-bàn thật sự đầy đủ muôn đức. Danh từ Niết-bàn chẳng phải cùng tận muôn đức. Nếu danh từ Niết-bàn bao gồm muôn đức đi thì đó chính là thời gian giảng nói muôn đức, không nên tùy theo đức lại lập ra danh từ muốn nói muôn đức thì lại đặt ra tên khác, ý nói biết chẳng phải chung. Nếu nói Hán không có danh từ để dịch, thì nghĩa này không đúng. Chẳng hạn như trong đoạn văn sau đây nói: “Như lai tùy từng loại, bảo khắp chúng sinh”. Hôm nay, Như lai sắp nhập Niết-bàn, tùy ngôn âm, dạy bảo khác nhau, thì sao không thể dịch? Nay, chính là lúc dịch lẫn nhau, gọi Niết-bàn là diệt. Tùy nghĩa bên cạnh mà dịch, dịch là nhiều thứ khác nhau hoặc dịch là bất sinh, hoặc dịch bất diệt, hoặc dịch là không thiêu, hoặc gọi là không dật. Hoặc dịch là vắng lặng, hoặc dịch là vô vi, hoặc dịch là vô tướng.

Với nhiều cách dịch chẳng phải duy nhất như vậy, thì làm sao biết là diệt không phải chung? Nay, ở đây, lại dùng bốn nghĩa để xem xét:

1. Y theo giáo xưa để tìm: Thuở xưa, Đức Như lai trong Khế kinh khác, thường giảng rộng về chỗ sinh tử nhân quả đều không, dùng làm Niết-bàn. Ngày nay Danh từ Niết-bàn, không khác với xưa, đâu thể bỗng nhiên là chung?

2. Y theo sau cùng để xem xét: Hiện nay, Đức Như lai ngự trong rừng cây Ta-la, tuyên bố khắp rằng: “Nói đến Niết-bàn hiện nay, chúng sinh nghe rồi, đều cảm thấy buồn rầu bi lụy, bèn đến xin Phật trụ lại. Nếu cho rằng, Niết-bàn là gọi chung muôn đức thì đây là xướng rộng muôn đức, bảo cho người biết, chúng sinh lẽ ra vui mừng vì sao lại buồn bã, khóc than mà đến chỗ Phật xin Phật trụ lại? Do đây, xem xét chính xác, biết rõ chẳng phải chung.

3. Định chuẩn phương ngôn, người nước ngoài kia thấy người chết, đều nói là người ấy Niết-bàn. Người đời chết, đức nào có thể là chung?

4. Dùng văn để chứng minh, như trong văn sau, Đức Phật khen Thuần-đà có thể biết Như lai nói rằng, đồng với Niết-bàn phương tiện của chúng sinh. Chúng sinh thế gian không hề có Niết-bàn muôn đức kia, cho nên thị hiện đồng? Vì chính Như lai đều vắng lặng đồng với thế gian, gọi là thị hiện Niết-bàn. Lại, trong kinh Pháp Hoa, Đức Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh, sau khi nói kinh Pháp Hoa xong, đến gần sáng, mới nhập Niết-bàn. Bài tụng ở dưới chép: “Phật đêm nay diệt độ, như củi hết, lửa tắt”, là nói biết Niết-bàn là diệt, chứ chẳng phải chung.

Hỏi: Nếu nói Niết-bàn là Diệt, văn dưới nói rằng, lửa của các kiết đã tắt, gọi là diệt độ. Vì lìa giác quán, nên gọi là Niết-bàn, tức là Niết-bàn khác hẳn với nghĩa Diệt, sao lại gọi Niết-bàn là Diệt? Giải thích rằng: “Người nước ngoài cho rằng Diệt có nhiều danh từ, cái gọi là Niết-bàn Tỳ-ni và Di-lưu-đà v.v... vì danh từ có nhiều, nên theo nghĩa khác của các danh từ đó, đều đặt ra danh từ khác nhau về bố thí, cho nên diệt giác quán, gọi là Niết-bàn. Lửa các kiết đã tắt, lại đặt ra tên gọi khác, Hán dịch là Diệt. Danh từ của địa phương này ít: Niết-bàn Tỳ-ni, Di-lưu-đà v.v..., đồng phiên dịch là Diệt. Cũng như người nước ngoài nói là Bồ-đề Mạt-già, Hán dịch là Đạo. Thế nào là Diệt? Diệt có bốn nghĩa:

1. Sự diệt: Diệt nhân sinh tử, hết quả sinh tử.

2. Đức diệt: Xả tu yên ổn vắng lặng, gọi là Diệt. Lại, chân đức của Phật lìa tướng, lìa tánh, cũng gọi là Diệt. Nói lìa tướng, như đề hồ thanh tịnh, dù thể là có, mà không có các tướng xanh, vàng, đỏ, trắng v.v... cũng như tâm thức của tất cả chúng sinh, dù tự thể là có, nhưng không có tướng trạng lớn nhỏ, dài, ngắn v.v... Niết-bàn cũng vậy. Thể dù là có mà không có một tướng, không có tướng gì v.v..., như văn sau nói rằng, không có các tướng về sắc, hương vị, xúc, không có các tướng sinh, trụ, diệt, nam, nữ v.v... cho đến không có tự tướng để chấp lấy.

Nói lìa tánh: Các đức đồng thể trong đại Niết-bàn đều do tướng chung nhóm hợp thành, không có một đức nào giữ riêng tự tánh. Như y theo các đức để nói rộng ý nghĩa Thường. Lìa các đức không có riêng một tánh thường nào để được. Vì các nghĩa đều như vậy, nên văn sau nói: “Lại, vì chẳng phải riêng khác, nên thành Niết-bàn”

3. Ứng diệt: Tùy hóa độ thế gian, thị hiện diệt có nhân, hiện mất thân trí.

4. Lý diệt: Như trong kinh nói: “Một khối diệt đế, tất cả chúng sinh, rốt ráo vắng lặng, là tướng Niết-bàn như vậy v.v... Về lý, Diệt có hai thứ:

a. Tướng không: các pháp vọng tướng là không, chẳng có tự thể.

b. Chân không: pháp thật nhiều như số cát sông Hằng trong Như lai tạng, lìa tướng tánh.

Nói lìa tướng: Như Bồ-tát Mã Minh nói: “Nghĩa là chẳng phải có tướng, chẳng phải không có tướng, chẳng phải “Không có tướng”, chẳng phải “Chẳng phải không có tướng”. Chẳng phải “Có”, “Không” đều cùng có tướng. Chẳng phải tự tướng, chẳng phải tha tướng. Chẳng phải “Không phải tự tướng”, chẳng phải “Không phải tha tướng”. Chẳng phải tự tha, đều là tướng.

Tất cả tâm giả dối, phân biệt như vậy đều không tương ứng, chỉ chứng cảnh giới, nói là lìa tánh: Là pháp của Chư Phật đều đồng một thể tánh, nhóm hợp lẫn nhau mà thành, không lìa, không thoát, không dứt, không khác, vì đồng thể nên không có một pháp nào giữ riêng tự tánh. Về nghĩa diệt có nhiều, nhưng chủ yếu chỉ có bốn diệt này. Trong bốn diệt này, lý diệt là gốc. Do thấy tướng không, nên thành sự “Diệt” trước. Do thấy chân không, nên thành đức “Diệt” ở trước. Nương đức khởi dụng, liền có ứng “Diệt”. Nếu do tướng phân biệt nói là ba diệt trước, cho là Niết-bàn, gồm thâu tướng để giải thích, thì cả bốn diệt đều là tướng.

Hỏi: Kinh này nói đủ các nghĩa, vì sao nói nghiêng về Đại Niết-bàn ư?

Đáp: Vì Niết-bàn là tông, nên nói nghiêng về. Cũng có thể vì các nghĩa không thể bày tỏ đủ, nên nêu Niết-bàn-na, gọi là nghỉ ngơi. Nay, lược qua không nêu, nghỉ ngơi có ba nghĩa:

1. Thôi dứt nhân quả hữu vi sinh tử, thú nhập vô vi, gọi là nghỉ ngơi.

2. Thôi dứt tu hành Khế hợp với thật, gọi là nghỉ, nên văn dưới nói: “Nếu dứt trừ được việc đã làm của ba mươi bảy phẩm, thì được gọi là Niết-bàn.”

3. Thôi dứt hóa độ, trở về chân, gọi là “Nghỉ”, đây là nêu điều được giải thích, kinh là cái có công năng giải thích. Âm chính của nước ngoài gọi Tu-đa-la, Hán dịch là chỉ khâu, do công năng xuyên suốt tất cả pháp tướng, như sợi chỉ khâu hoa. Cho nên, cứ theo dụ, nói là sợi ngang; Mà nói kinh là sợi ngang để khâu hoa, sợi dọc (kinh) có công năng giữ gìn sợi ngang. Công dụng tương tự, nên gọi là kinh. Nếu theo sự chỉ dạy của thế tục, thì kinh là thường, một trong các pháp của giáo, trái qua từ xưa đến nay, hằng có, gọi là thường.

Phẩm Tuổi thọ: Dựa vào nhiều phẩm kinh gọi là phẩm Tựa. Y

theo kinh Tiểu Phẩm, gọi là phẩm Tuổi thọ. Các kinh lập ra phẩm đại khái có ba: Hoặc có từ ngữ rộng, hoặc lại y cứ mà lược, hoặc ngay nơi danh tướng mà lấy. Ở đây nói tuổi thọ, là nói lược. Do kệ của Bồ-tát Ca-diếp ở dưới, sau khi thỉnh Phật, nói về lòng Từ bi của Ngài là do nhân duyên không sát sinh, nên được sống lâu. Y theo thuyết này để bày tỏ danh, gọi là phẩm Tuổi thọ. Kỳ hạn của mạng, gọi là thọ. Thần tuệ không dứt, gọi là mạng. Phẩm là phẩm riêng, cũng có thể phẩm là phẩm loại của tuổi thọ. Tùy phẩm tuổi thọ đã nói, vì mỗi loại đều đồng nhóm, nên nói là phẩm loại.

Kinh này gồm có mười ba chương riêng. Phẩm này là mở đầu, nên gọi là thứ nhất.

Văn trước sau của kinh này, chia ra làm năm phần:

1. Phần tựa
2. “Thuần-đà trở xuống”, mở ra tông chỉ của kinh, nói về phần đức.
3. Ba lần bảo trở xuống, phần là nói về tu thành đức.
4. Nếu người nào biết được, thì đó gọi là Sa-môn, Bà-la-môn” trở xuống là phần phá tà, thông chánh.
5. Phần Xà-di cúng dường sau khi Như lai diệt độ.

Một phần sau đây, nước ngoài không đến, vì việc hóa độ hẳn là có lý do, nên trước là, nói bài tựa. Do tựa đã khởi, phải được giải thích rõ ràng, nên kế là phần thứ hai, mở ra tông chỉ, làm sáng tỏ đức. Tông là quả mâu tròn đầy cùng cực của Chư Phật, vì quả được thành là do nhân, nên kế đây, thứ ba là nói, về tu thành đức. Chân pháp đã mở ra, vì muốn được giải thích, truyền thừa, hóa độ không dứt, nên kế là phần thứ tư, phá tà, thông chánh, nên ở văn dưới, đối phá ngoại đạo, thông qua chánh nghĩa, đối phá các ma để suốt thuyết đúng. Vì hóa độ đã khắp, hiển bày nghiêng về vắng lặng, nên kế là phần thứ năm, Đức Như lai thị hiện nhập diệt. Người, trời, đại chúng, trà-tỳ cúng dường.

Hỏi: Mọi người thường dùng ba phần, để chia khoa kinh này. Nay, vì sao lại chia ra thành năm?

Đáp: Theo kinh Thắng Man v.v..., văn được chia thành ba phần, thật ra vì có đạo lý, nên trước mười lăm chương trong kinh ấy, có bài tựa riêng. Sau mười lăm chương lập riêng phần lưu thông. Văn phán quyết kinh này khác với mười lăm chương kia, vì phần năm chẳng phải phần lưu thông. Lại, các luận giả soạn luận, giải thích kinh, phần nhiều cũng không dùng văn chia ra ba phần. Phần đầu tiên trong năm phần một là phương tiện hóa độ làm lợi ích, ba phần giữa chính là đem lại lợi ích cho

chúng sinh, một phần sau là hóa độ xong, chứng diệt.

Theo nghĩa trong bài tựa đầu, chủ yếu có hai phần:

1. Tựa phát khởi.
2. Tựa chứng tín.

Nói về hai bài tựa này, sơ lược có năm môn:

1. Giải thích danh nghĩa và chỉ rõ ý lập.
2. Nói về tên gọi khác nhau của hai bài tựa, và nói về được, mất.
3. Nói về sự thông suốt hạn cuộc của tên gọi hai bài tựa.
4. Quyết định bố văn trước của hai bài tựa.
5. Theo văn giải thích, y theo môn đầu, trước là giải thích danh nghĩa. Nói phát khởi, là Phật sắp nói kinh, trước dựa vào thời gian, nơi chốn, thân lực nhóm hợp chúng, phát khởi đề tài sẽ giảng nói, gọi là phát khởi, vì sự phát khởi này làm lý do cho sự giảng nói, nên gọi là lời tựa phát khởi.

Nói chứng tín: Khi xưa, Tôn giả A-nan đã vâng lãnh lời Phật nói, vì muốn đem những điều mình đã được nghe Phật nói để truyền trao lại cho thời đại mạt pháp, nên trước là đối với chúng sinh, nói pháp như vậy: “Tôi được nghe từ Phật, chứng thành đáng tin, gọi là Chứng tín. Dùng chứng tín này làm lý do cho việc truyền bá kinh, gọi là tựa chứng tín, danh nghĩa như vậy.

Kế là, nói về ý lập. Vì sao có hai? Do kinh có hai, nên kinh chính là một, không hề có hai. Thế kinh dù là một, nhưng y theo thời gian, y cứ con người, nên được chia thành hai:

1. Kinh do Như lai nói.
2. Kinh do Tôn giả A-nan truyền thừa. Kinh do Như lai nói, đem lại lợi ích cho người đương thời. Kinh do Tôn giả A-nan truyền thừa lời Mạt pháp đối với hai kinh này, nên lập ra hai bài tựa, đối với lời Phật đã nói lập ra bài tựa phát khởi, đối với sự truyền thừa của A-nan mà lập ra bài tựa chứng tín.

Trong môn thứ hai, trước nói về sự khác nhau của giữa tên hai bài tựa. Sau nói về được, mất. Danh có chia làm bốn:

1. Ngay nơi tướng là Danh, gọi là phát khởi, kể cả chứng tín.
2. Y theo người để đặt tên, gọi là tựa Như lai và tựa A-nan.

Tựa phát khởi: Điều mà Như lai làm, gọi là tựa Như lai. Tựa chứng tín: Điều mà A-nan đã làm, gọi là tựa A-nan.

3. Y theo thời gian để đặt tên, gọi là tựa hiện tại và tựa vị lai. Tựa Như lai gọi là tựa hiện tại, tựa A-nan gọi là tựa vị lai.

4. Đối với kinh để đặt tên gọi, gọi tựa trước kinh và tựa sau kinh.

Tựa của Như lai, gọi là trước kinh, tựa của A-nan, gọi là sau kinh. Đây gọi là Phật nói cho đó là kinh. Y cứ theo kinh này, do trước sau khác nhau, nên tựa chứng tín của A-nan lại có một danh hiệu, gọi là tựa Di giáo. Phật sắp diệt độ, có để lại ngôn giáo, nên gọi là Di giáo. Danh hiệu khác nhau là như vậy.

Kế là nói về được, mất. Trong bốn cặp này, danh nghĩa của chứng tín, phát khởi không có bốn khác nhau. Trong cặp thứ hai là tựa A-nan, danh hiệu cũng không có lỗi. Nói về tựa Như lai, nghĩa không đầy đủ, thế nào là không đầy đủ? Như nói: “Thắng Man, có Phật hóa chủ, vua và năm người ảnh hưởng của phu nhân Chiên đề Thắng Man, đều là phát khởi. Sự phát khởi của các kinh phần nhiều chẳng phải một mình Phật. Nếu phát khởi, gọi là tựa Như lai thì sẽ mất đi ý nghĩa phát khởi của người khác, vì tựa Như lai có lỗi cần bỏ. Bài tựa A-nan, nghĩa là đối cũng không lập. Hiện tại trong cặp thứ ba không rõ ràng, vị lai không tiện, nghĩa này thế nào? Nếu kinh Như lai nói ở hiện tại, với tựa đã lập gọi là hiện tại, thì lúc A-nan truyền thừa, cũng là tựa đã được lập ở hiện tại, sao chẳng phải hiện tại? Nếu đối với thời gian Như lai nói pháp ở hiện tại, thì tựa A-nan gọi là vị lai? Tức là đối với lúc mà A-nan truyền thừa, thì tựa Như lai lẽ ra gọi là quá khứ. Dù Phật là quá khứ, nhưng chính khi nhận lấy lời Phật nói là hiện tại. A-nan cũng vậy, đối với Phật dù là vị lai, nhưng khi nhận lấy truyền thừa cũng là hiện tại, cả hai đều là hiện tại, đâu thể nghiêng về gọi là vị lai? Vì vị lai có lỗi, cần phải bỏ. Đối với hiện tại, về sự cũng không lập. Trong cặp thứ tư trước kinh không có lỗi, sau kinh không tiện. Nếu nói là sau kinh thì làm sao gọi là Tựa? Nếu nói là tựa thì chẳng phải sau kinh, nên biết hai bài tựa y cứ đối với hai kinh đều là trước kinh, không thể phán nghiêng về một là sau kinh bởi sau kinh không tiện, nên phải bỏ. Cái đối trước kinh, về nghĩa không lập, vì các danh hiệu ở đây đều có lỗi, nên giải thích nay, chỉ có tên gọi là chứng tín, phát khởi.

Phần ba là nói về sự thông suốt cuộc hạn của danh hai bài tựa kia. Nói chung thì hai tựa đều gọi là chứng tín, cùng gọi là phát khởi. Vì ý lập tựa đều sinh kính tin, nên gọi chung là chứng tín, vì đồng là phát khởi, nên đều có tên là phát khởi. Nay, vì chia ra hai tựa, nên bài tựa Như lai được gọi riêng là phát khởi, tựa của A-nan được gọi riêng là chứng tín, đồng là tựa riêng, tùy tiện để tỏ bày. Về nghĩa tiện thế nào? A-nan là Tiểu thánh, sợ người khinh thường, chê bai, nên ý lập bài tựa với mục đích để phát sinh lòng tin, nên hiện nay, người giải thích đối với bốn ý của A-nan, gọi là tựa A-nan để làm chứng tín. Như lai là bậc Đại

thánh, con người đều tôn trọng, tin tưởng, nên với ý lập tựa phần nhiều là phát khởi. Vì không chỉ được niềm tin, nên nay, người giải thích đối với bốn ý của A-nan, gọi là phát khởi.

Phần thứ tư, là quyết định phần trước của văn kia phải bỏ. Trước, nêu lên thuyết khác; kế là nói về được, mất. Sau là nói về nghĩa đúng.

Thuyết khác thế nào? Tương tuyền từ xưa đến nay, nói là câu trong chứng tín có năm phần:

1. Như vậy.
2. Tôi nghe.
3. Một thuở nọ.
4. Nơi chốn.
5. Cùng nghe.

Người giải thích sau này lại thêm một là Phật. Nói chung, thuyết khác nói có sáu. Thuyết khác như thế. Nói được mất, nghĩa là “Tôi nghe như vậy”, phán quyết thành chứng tín. Lời nói này hợp lý, là được.

Một thuở nọ, Phật v.v..., là phán quyết nhất định ở sau kinh. Lời này trái lý, là mất. Nghĩa này ra sao? Trước, dùng việc để hỏi, sau dùng văn để chứng minh. Nói là dùng việc để hỏi, nghĩa là “một thuở nọ, Phật v.v...”. Nếu là sau kinh thì trước kinh không có Phật, ai nói kinh? Không có thời gian, không có nơi chốn, thì sẽ dựa vào đâu để nói? Trước kinh không có chúng, thì nói pháp trùm khắp cho ai? Dựa vào các đối tượng này, sinh khởi pháp đã nói, đâu thể hoàn toàn phán quyết là sau kinh? Có người lại chống chế: “Về sự dù là trước kinh, nhưng sau lại dẫn để chứng thành đáng tin, nên xếp vào sau kinh. Nếu vậy thì đâu riêng gì năm câu, sáu câu. Thuyết đúng về trước chỉ có sự, có bao nhiêu ngôn thuyết đều là dẫn đến sau. Như lưu huyết trong kinh này về trước, ngay khi đó chỉ có sự mà thôi. Ngôn thuyết trong đây đều do A-nan dẫn ra trong thời gian sau. Nhưng sáu thứ tương v.v... trong văn dưới v.v... dù được dẫn đến sau, nhưng vẫn được xếp vào trước kinh.

“Một thuở nọ, Phật v.v...” vì sao không như vậy? Do đây mà suy nghiệm: “Một thuở nọ, Phật v.v...” nhất định xếp vào sau kinh, thật chẳng đúng lý, vì về sự thì xem xét như thế, nay dùng văn để chứng minh, như Địa luận kia có giải thích: “Thời gian, nơi chốn v.v... mà Đức Phật đã nói pháp cho cõi trời Tha hóa vào ngày thứ mười bốn, so sánh để chỉ rõ sự vượt hơn. Vì pháp này vượt hơn, nên ở vào thời gian đầu và nơi chốn vượt hơn để nói. Đức Phật sắp nói kinh, trước là dựa vào thời gian, nơi chốn, để nói lên pháp vượt hơn. Sau đó, khởi sự nói, đủ biết là khởi phát trước kinh về thời gian, nơi chốn. Lại, luận Pháp Hoa giải

thích kinh Pháp Hoa, về nghĩa cũng giống như vậy. Vì sao lời nói kia lại xuất phát từ núi Kỳ-xà-quật ở thành Vương xá? Vì pháp này vượt hơn, nên mượn chỗ để nói lên pháp, rồi sau đó mới mở đầu nói, nói chẳng phải sau kinh, được mất như vậy.”

Kế là nói về nghĩa đúng. Tôi nghe như vậy, hoàn toàn là chứng tín. “Một thuở nọ, Phật v.v...” trở xuống về nghĩa gồm cả hai, lấy nghĩa phát khởi đúng vào thời điểm đó, xếp vào phát khởi. A-nan dẫn đến chứng thành đáng tin, xếp vào chứng tín. Về nghĩa đã gồm cả hai, không thể lấy nghiêng một bên.

Trong môn thứ năm, trước nói về lời nói “tôi nghe như vậy”. Giải thích là Ba môn:

1. Giải thích lý do có câu: “Tôi nghe như vậy”.

2. Nói về ý lập.

3. Giải thích văn đó. “Tôi nghe như vậy”. Vì sao có? Vì Phật dạy, vì sao Phật dạy? Vì A-nan thỉnh, vì sao thỉnh? Vì A-ni-lâu-đà dạy. Vì sao Ngài dạy? Vì thấy tâm A-nan lo buồn, vì sao Tỳ-kheo A-nan lo buồn? Vì thấy Như lai nhập Niết-bàn.

Đức Phật sắp diệt độ trong Song lâm, nằm nghiêng, đầu xoay về hướng Bắc. Bấy giờ, vì Đức Phật sắp nhập diệt, nên A-nan cảm thấy lòng mình buồn bã khôn nguôi, không thể tự kiềm chế. A-Ni-lâu-đà khai giác A-nan: “Ông là người truyền thừa chánh pháp, sao không xin Phật dạy cho việc ở đời vị lai, luống buồn bã nào có ích gì? A-nan đáp: “Hiện giờ, tâm tôi đang chìm trong biển lo buồn, còn biết gì đâu mà hỏi.” A-ni-lâu-đà bèn hỏi A-nan xin Đức Phật dạy cho bốn việc:

Hỏi: Sau khi Phật diệt độ, các Tỳ-kheo v.v... lấy gì làm thầy?

Hỏi: Tỳ-kheo phải nương tựa vào đâu mà ở?

Hỏi: Tỳ-kheo tội ác, làm sao ở chung?

Hỏi: Ở đâu tất cả kinh, phải đặt chữ gì?

Nghe xong, tâm A-nan hơi tỉnh ngộ, tiếp nhận lời dạy bảo thỉnh Phật. Phật đáp từng câu hỏi:

“Các Tỳ-kheo lấy gì làm thầy?” là phải nương tựa Ba-la-đề-mộc-xoa làm thầy. Nếu ta còn ở đời thì cũng không có gì khác. Mộc-xoa là giới, điều mà Tỳ-kheo phải học, nên nói là thầy.

“Tất cả Tỳ-kheo phải nương tựa vào đâu để ở?” Phải nương vào bốn Niệm xứ để ở. Bốn Niệm xứ gồm: “Cái gọi là Tỳ-kheo quán sát trong thân, quán sát quanh thân, tinh tấn, siêng năng nhất tâm, dứt trừ tham lo của thế gian. Quán ngoài thân trong ngoài thân như vậy, thân, thọ tâm, pháp cũng như vậy. Đây là trụ xứ mà Tỳ-kheo được nương tựa.

Thế, nên kinh chép: “Nếu trụ ở bốn niệm thì gọi là cảnh giới của mình, không bị ma ràng buộc. Nếu trụ năm dục, thì gọi là cảnh giới của người, sẽ bị ma buộc ràng.”

“Đối với Tỳ-kheo tội ác thì làm sao ở chung?” “Phải dùng phạm đàn để đối trị họ, hoặc điều phục họ, nói cho họ nghe kinh lìa “Có”, “Không”. Phạm đàn là im lặng, không nói chuyện với họ.”

“Mở đầu tất cả kinh nên đặt chữ gì?” “Phải để “Tôi nghe như vậy: Một thuở nọ, Đức Phật đang ngự ở địa phương nào? Tòng lâm nào? Do bốn giáo của Phật, nên có lời này.”

Nói ý lập: Vì khiến cho chúng sanh kính tin, làm sao sinh niềm tin? Nói “Như vậy: A-nan bày tỏ rằng, mình tự tin lời Phật nói. Đạo mà Phật nói, dùng làm “Như vậy”, sao cho chúng sanh khác đồng với mình sinh ra niềm tin.”

Nói “Tôi nghe”: “A-nan tự là người không đủ, nếu nói pháp này là do tôi nói thì mọi người sẽ không tin, còn nói “Tôi nghe”, thì mọi người sẽ sinh niềm tin. Sinh niềm tin như vậy. Tin có nghĩa gì mà được sinh ra ư? Tin, nghĩa là người đó nhập vào môn đầu của pháp, đứng đầu trong nhiếp pháp. Hễ vào pháp Phật, thì trước phải sinh niềm tin, nên trong kinh Hoa Nghiêm nói tín là tay. Như người có tay vào trong kho báu, tùy ý mà lấy. Nếu không có tay thì chẳng lấy được gì. Đức tin cũng vậy. Người vào pháp Phật, có tay tín tâm, thì sẽ tùy ý nhặt lấy của báu đạo pháp. Nếu không có lòng tin, thì sẽ chẳng lấy được gì.

Kế là giải thích văn đó: Trước nói về “Như vậy”, trong đó, trước y theo người để quyết định. Sau đó, sẽ giải thích. Thế nào là quyết định? Trước nay, thường y theo A-nan để giải thích. A-nan đã truyền thừa “Như” lời Phật nói, nên gọi là “Như”. Vì phân biệt tương tự, nên lại nói là “Thị”. Tin xét lời này, y theo Phật để giải thích, chứ không phải y cứ ở A-nan. Vì sao được biết? Như luận Đại Trí Độ chép: “Như vậy”, nghĩa là từ tin thuận. Người tin tưởng kia nói việc này như thế. Kẻ không tin, nói việc này không như thế. A-nan bày tỏ niềm tin của mình thuận theo lời Phật, gọi là Phật nói, cho là như thế. Lại Kinh Ôn Thất, đầu tiên chép: A-nan chép: “Ta từ Phật nghe như thế”, nên biết A-nan gọi là Phật nói, cho là “Như vậy”. Chỉ là phương ngôn khác nhau. Kinh Ôn Thất kia thuận theo phương ngữ này, nên nói “Từ Phật nghe như thế”. Kinh khác phần nhiều thuận theo ngữ của nước ngoài, trước nêu “Như vậy”, sau là bày tỏ “Tôi nghe”, nhất định là như vậy, giải thích ra sao?

Nói “Như thị”, giải thích có hai nghĩa:

1. Giải thích theo pháp: A-nan nói Đức Như lai kia đã nói “Như” đối với các pháp, nên gọi là “Như” nói lý đúng như lý, nói sự đúng như sự, nói nhân đúng như nhân, nói “Quả” đúng như quả. Tất cả lời nói “Như pháp” như thế, vì hợp với lý, nên nói là “Như thị”. Vì trái với pháp, gọi là “Phi”, nên lời đúng pháp, được gọi là “Thị”.

2. Giải thích theo người: A-nan nói: “Nay, thuyết mà Đức Thích-ca nói là đúng với thuyết mà tất cả các Đức Phật quá khứ đã nói, nên gọi là “Như”. Như Chư Phật đã nói, vì hợp với lý, nên nói là “Như thị”. Bởi trái với Phật đã nói là sai, đúng như Chư Phật đã nói thì được gọi là đúng.

Nói “Tôi nghe”: A-nan đối với chúng sinh ở vị lai kia nói đã ăn, nên nói là “Tôi nghe”, nghe thật là đúng.

Sao lại xưng là “Ngã”? Vì sự khác nhau giữa các căn đều là dụng của “Ngã” đầy đủ. Vì y theo chủ để gọi, nên nói là “Tôi nghe”.

Hỏi: Trong pháp không có nhân, sao lại y theo chủ để nói “Tôi nghe”?

Đáp: Trong pháp dù chẳng có chủ thể cố định, nhưng chẳng phải không có giả danh. Vì chấp vào chúng sinh, nên được gọi là “Ngã”. Ví như bốn thứ binh nhóm hợp để thành quân, dù không có chủ nhất định, nhưng cũng được gọi là quân “Ta” dũng cảm, mạnh mẽ, quân “Ta” đã chiến thắng quân địch kia. Ở đây cũng giống như vậy.

Hỏi: A-nan là bậc Thánh đã đắc lý, vì sao đồng với phàm phu nói là “Ngã”?

Đáp: Dù Tôn giả A-nan nói “Ngã”, nhưng khác với phàm phu. Khác là sao? Nói “Ngã” có ba:

1. Thấy tâm nói “Ngã”: nghĩa là “Ngã kiến” của các phàm phu chưa mất, đối với tâm này nói là có “Ngã”.

2. Tâm ngã mạn: nói “Ngã” là những người có tu học, “Ngã kiến” dù mất, nhưng “Ngã mạn” vẫn còn trong tâm ngã mạn này, giảng nói có “Ngã”.

3. “Ngã” truyền bá ở đời: nghĩa là người Vô học, kiến mạn đã dứt trừ, theo sự truyền bá của thế gian, xưng nói có “Ngã”. Tôn giả A-nan vào thời gian kiết tập pháp, thân đã chứng Vô học, kiến mạn đã dứt bỏ, theo sự truyền bá của thế gian, xưng nói có “Ngã”, cho nên khác nhau.

Hỏi: Vô “Ngã” là hơn, có “Ngã” không bằng, sao không theo hơn mà theo kém để nói “Ngã”?

Đáp: Giáo hóa chúng sinh chấp “Ngã”, thì pháp cần phải “Như

thị”. Nếu không có “Ngã” thì do đâu để được nêu riêng kia đây, để giúp người nhận biết. Cho nên, đến Phật giáo hóa chúng sinh chấp ngã, đều tự nói “Ngã”.

“Một thuở nọ” trở xuống, về nghĩa dù gồm cả hai, nhưng đối với bài tựa hoàn toàn chứng tén ở trước, nay y cứ phát khởi riêng để giải thích, qua đó đầu tiên y theo Phật để nói về nơi chốn.

“Với đại” trở xuống, y theo Phật để nói về chúng, thời gian thì gồm chung. Trong phần trước có ba:

1. Nói về thời gian giáo hóa.
2. Nói về chủ giáo hóa.
3. Nói về nơi chốn giáo hóa.

Nói “Một thuở nọ”, là vì thời gian hóa độ. Trong nói về thời gian này, trước nêu thuyết khác, kế là nói về lỗi sai. Sau, chỉ bày về nghĩa đúng. Nói thuyết khác là: Theo tương truyền xưa nay nói rằng thời gian Phật nói pháp, khi A-nan nghe, thì không có trước, sau. Phân biệt bỏ đi lối tương truyền sai lầm thành “Tôi nghe” nói trên, cho nên nói một thuở nọ. Thuyết khác nhau như thế, nói lỗi thế nào? Trước dùng sự trình bày, sau, dùng văn chứng minh.

Nói “dùng việc để thưa hỏi”: A-nan sinh vào đêm Phật đắc đạo. Phật thành đạo rồi sáu, bảy ngày sau thì Ngài liền nói kinh. Nếu theo Đại thừa thì quá mười bốn ngày sau, Đức Phật mới nói kinh. Lúc bấy giờ, A-nan vẫn còn ở trong thai mẹ, không thể tham dự đại hội.

Hai mươi năm sau, A-nan mới xuất gia, ba mươi năm sau, mới làm thị giả. Từ thời gian này về trước, các kinh do Phật nói, phần nhiều A-nan không đích thân nghe, dù không đích thân nghe, nhưng hầu hết các kinh đã được kiết tập đều nói rằng “Một thuở nọ”. Phán quyết biết “Một thuở nọ” chẳng phải là phân biệt lời lẽ truyền tụng nhau. Lại, trong Tiểu thừa, không được nói rằng A-nan là quyền, thì làm sao được nói là nghe ở một thuở nọ? Do đó mà suy ra, biết chắc chắn lời nói của con người không đáng nương tựa. Làm sao biết được A-nan đã giáng sinh vào đêm Phật đắc đạo? Để chứng minh cho nghĩa này thì phải biết về nhân duyên đặt tên A-nan.

A-nan-đà là danh tiếng nước ngoài, Hán dịch là Hoan hỷ, Hỷ có ba nhân duyên:

1. Nhân duyên quá khứ: Đức Thích-ca, lúc còn làm Bồ-tát ở quá khứ, thấy Phật Thích-ca đời quá khứ, cha tên Tịnh Phạn, mẹ tên Ma-da, đệ tử thị giả tên là A-nan. Cõi nước, quyến thuộc so với ngày nay không khác. Do đó, liền phát nguyện: “Nguyện tôi đời đương lai sẽ được thành

Phật đạo, như nay không khác.” Do bốn nguyện này, mà nay đắc quả, nay thị giả cũng tên A-nan.

2. Nhân duyên hiện tại: A-nan rất khôi ngô, ai nhìn thấy cũng đều vui mừng, nên tên là Hoan hỷ.

3. Cha mẹ đặt tên: Vì sao cha mẹ, đặt tên là Hoan hỷ, vì A-nan sinh vào lúc vui mừng. Lúc vui mừng là sao? Là lúc Phật đắc đạo. Năm mười chín tuổi Đức Như lai, vượt thành xuất gia, xuất gia rồi, tu định suốt năm năm, tự nhịn đói rỗng rã sáu năm. Nhà vua biết Vương tử thân thể rất yếu ớt, thường sợ không an toàn.

Về sau, Bồ-tát thấy rằng nhịn đói chẳng phải đạo, nên mở đầu nhận ăn cháo sữa, vì muốn chứng được quả Chánh giác. Bọn ma nghĩ rằng: “Nếu Phật thành đạo, thì làm cho cảnh giới của chúng ta sẽ trống rỗng, đạo quả chưa thành, sẽ làm băng hoại ý chí của mình, bèn lôi kéo mười tám muôn ức quan thuộc, đem các khổ cụ đến dọa cho Bồ-tát sợ hãi.” Bấy giờ, Bồ-tát nhập định “Thắng ý tử” làm cho quyến thuộc ma phải điên đảo, tan tác. Ma đã bị Bồ-tát hàng phục, nên chúng nghĩ rằng: “Oai lực của Bồ-tát rất rộng lớn, chúng ta chẳng thể thắng được, phải khuấy nhiễu vua cha của Bồ-tát. “Đoạn chúng kéo nhau vào cung vua Tịnh Phạn, nói thế này: “Nhà vua nên biết, Thái tử Tất-đạt đã chết hồi tối hôm qua!” Nhà vua nghe nói, từ trên long sàng liền ngã nhào xuống đất, cũng như con cá. Nhà vua có cảm giác như đang bị cát nóng đốt cháy, bởi từ lâu rồi, vua nghĩ Thái tử đừng xuất gia, sẽ làm Luân vương, đâu mong gì xuất gia, chẳng được chi cả!

Trong khoảnh khắc, thần cây Bồ-đề lại nghe tin Phật vừa thành đạo, bèn rải hoa trời trên cung vua Tịnh Phạn và nói rằng: “Thái tử của đất trời vừa thành đạo đêm qua! Vào lúc sao mai vừa mọc, sau khi hàng phục ma, đã thành Phật đạo. Chính cho nên dùng hoa trời để chúc mừng! Vua nghe xong, sinh nghi, vì trước đó, đã có vị trời nói “Con ta đã chết đạo” nay lại có vị trời nói con ta thành đạo, làm sao ta tin được?”

Thần cây Bồ-đề nói: “Lời tôi đáng tin. Vì trước đây là ma, nên đã đem tin buồn đến cho ngài!”

Vua bèn nghĩ rằng: “Con ta ở tại gia sẽ làm Luân vương. Nay, xuất gia làm Pháp luân vương. Kia đây không mất. Trước đây, nghe tin con ta đã chết, nay bỗng nhiên sống nghe tin còn, là một sự vui mừng lớn. Lại, được nghe tin đã thành đạo, là hai lượt vui mừng lớn.

Không bao lâu, em vua Tịnh Phạn là Hộc Phạn nửa đêm sinh ra A-nan. Sang giờ dần, bỗng con đến chỗ vua nói: “Đêm qua, em vừa mới sinh một con trai!” Nhà vua đáp: “Con ta thành đạo, hoàng đệ lại sinh

con trai. Thật là nhiều nỗi vui mừng dồn dập, nên đặt tên là Hoan hỷ, do đây suy ra. A-nan chắc chắn là sinh vào đêm Phật đắc đạo.

Vì sao nói là nghe cùng lúc? Về sự, thì nghiệm như thế. Kế là dùng văn để chứng minh. Như kinh Xoay bánh xe pháp chép: “Khi A-nan kiết tập pháp, trước lên tòa cao nói bài kệ rằng: “Lúc Phật nói pháp lần đầu tiên, bấy giờ, ta không thấy, lần lượt nghe như thế. Phật đến Ba-la-nại, vì chúng năm Tỳ-kheo, xoay bánh xe pháp bốn đấng. Nhưng mở đầu kinh ấy cũng nói: “Một thuở nọ”. Người kia nói: “Truyền rằng”. Lại nói: “Một thuở nọ”, là nói biết một thời gian, không phải phân biệt tương truyền sai lầm, để nói về lỗi như vậy.”

Kế là nói về nghĩa đúng: Số là Như lai vì thời gian hóa độ, nói là “Thời”. Về thời gian hóa độ rất nhiều, vì phân biệt với thời gian khác, nên nói là “Một”. Việc này làm sao biết được? Như trong Đại bản của Địa Kinh kia nói: “Bấy giờ, Đức Phật ngự trên cõi trời và truyền riêng, đổi chữ “Nhĩ” thành chữ “Nhất”. Nói “Lúc bấy giờ”, không thể thành trên. Đổi chữ “Nhĩ” thành chữ “Nhất”, đâu không thuộc dưới. Trong các kinh Phần lớn có cách so sánh này. Như trong văn dưới nói: “Một thuở nọ, ta ngự trong rừng Thi Thủ, một thuở nọ, ta ngự ở nước Ca-thi. Một thuở nọ, ta ngự ở thành Vương xá, một thuở nọ, ta đang ngự bên bờ sông Hằng, như thế chẳng phải “một”.

Nói Phật, là nêu vị đứng đầu giáo hóa, Hán dịch là Giác. Giác có hai nghĩa:

1. Giác sát, gọi là giác, như người giác giấc.
2. Giác ngộ, gọi là giác, như người ngủ thức dậy.

Nói giác sát là đối với chướng phiền não. Phiền não làm hại. Sự v.v... như giấc, chỉ bậc Thánh đã giác biết, không bị chúng làm hại, nên gọi là “Giác”.

Nói giác ngộ: Đối với vô minh che lấp trí kia, giấc ngủ hôn mê, về sự, đồng như ngủ say. Hễ Tuệ Thánh khởi thì đại ngộ sáng rõ, như ngủ say được thức dậy, nên gọi là Giác.

Vô minh có hai:

1. Tánh kiết là Vô minh của làm mê muội, che lấp thật tánh, vì đối trị, dứt trừ vô minh kia, nên giác sát cùng cực Như lai tạng tánh chân thật của mình, nên gọi là Giác. Không biết đối với hai việc, không hiểu rõ thế đế, vì đối trị, dứt trừ chúng, nên giác biết tất cả pháp của ba nhóm: thiện, ác, vô ký, nên gọi là Giác. Cho nên kinh Địa trì chép: “Nhóm lợi ích về nghĩa, nhóm lợi ích đối với phi nghĩa. Phi nghĩa chẳng phải là nhóm lợi ích phi nghĩa. Vì bình đẳng mở mang giác ngộ, nên

gọi là Phật. Nhóm nghĩa là thiện, nhóm phi nghĩa là bất thiện. Phi nghĩa, chẳng phi nghĩa là vô ký kia. Vì đối với các nghĩa này đều biết rõ, nên gọi là Giác. Đã có khả năng tự giác ngộ, lại có khả năng giác ngộ người. Công hạnh giác ngộ đã được cùng cực tròn đầy nên gọi là Phật. Tự giác, phân biệt với phàm. Giác tha, phân biệt khác với Thanh văn, Duyên giác. Công hạnh giác ngộ được tròn đầy cùng cực, rõ ràng khác với Bồ-tát. Cho nên, một mình nghiêng về này gọi là Phật. Ở nước Câu-thi v.v... là nơi chốn hóa độ. Xứ có, chia ra bốn thứ:

1. Nước.
2. Đất.
3. Sông.
4. Rừng.

Trong chỗ đến hóa độ, gọi là ở. Nước Câu-thi, là từ ngôi thành mà đặt tên. Hán dịch là Nhuận thảo (cỏ mềm). Trong kinh A-hàm gọi là Mâu Thành. Địa lực sĩ: y cứ có người để phân biệt chỗ ở. Vì cõi nước rộng thênh thang, nên lại chỉ riêng. Các con của lực sĩ đều sinh ở nơi này, nên, gọi là đất sinh ra lực sĩ. Bên sông A-lợi-la Bạ-đề: cứ theo sông để phân biệt nơi. Vì đất sinh cũng rộng, nên lại nói về đất, dịch là sông cát vàng.

Cây Ta-la: Y cứ theo rừng để phân biệt chỗ. Vì sông cũng rộng, nên lại chỉ quanh co. dịch là rừng kiên cố. Vì mùa đông, mùa hạ không thay đổi, nên gọi là rừng kiên cố. Vì sao cây ở nước này có hai chỗ? (Văn sau có giải thích). Về hai chỗ đất, và sông cũng sẽ có hai lý do (trong văn không giải thích).

Không thể nói ngay rằng, có người ở đây, mượn việc để nói lên pháp. Nói thành Câu-thi là thành của các vị tiên. Các vị tiên mạng sống lâu dài, biểu thị cho Phật sống lâu. Đất sinh ra lực sĩ, nói lên đại lực của Phật, không bị bốn ma hàng phục.

Sông cát vàng: nói lên sông Niết-bàn có cát Phật tánh. Rừng kiên cố, nói lên chân thân của Như lai bền chắc, không thể phá hoại. Lẽ như thế không phải do kinh nói, chưa thể quyết định.

Từ dưới đây, là phần hai, theo Phật để nói về chúng. Chia ra ba môn:

1. Y theo Phật để phân biệt.
2. Y theo chúng để phân biệt.
3. Y theo Phật, chúng tương đối để phân biệt.

Vì biết tướng hóa độ cho nên phải y theo Phật để phân biệt. Vì biết sự khác nhau giữa cũ và mới giữa người được giáo hóa, cho nên

phải y theo chúng để phân biệt. Vì nhận thức được văn kia, nên phải tham luận ở Phật và chúng.

Nói y theo Phật: Phật hiện ra sáu tướng:

1. Phát ra âm thanh.
2. Phát ra ánh sáng.
3. Mặt đất rung chuyển.
4. Rừng thay đổi.
5. Tịnh độ.
6. Thân ánh sáng trở vào miệng.

Trong sáu tướng này, trước nói về nghĩa đúng. Sau, nói chẳng phải thuyết khác.

Nghĩa đúng thế nào? Nói chung, tức sáu tướng này ở đây đều biểu thị cho diệt, làm tướng cho diệt, phần riêng trong đó, ba tướng trước là nhóm hợp chúng, ba tướng sau là khởi sự nói. Y theo hai môn trong ba tướng trước để phân biệt:

Biểu thị cho diệt để phân biệt, một là tướng âm thanh, làm cho biết thời gian nhập diệt và biết người nhập diệt.

Hình ảnh ánh sáng, làm cho biết chỗ nhập diệt.

Mặt đất rung chuyển, nói lên quyết định nhập diệt, thị hiện nhập diệt không xuyên suốt. Tướng thứ hai là nhóm hợp chúng để phân biệt:

Tướng âm thanh, tuyên bố nhập diệt, cho mọi người biết, làm cho chúng sinh vì luyến tiếc bậc Thánh nên đến.

Hình ảnh ánh sáng, làm cho biết chỗ nhập diệt, đều dứt trừ chướng ngại phiền não. Ở trước, nghe bậc Thánh nhập diệt, có tâm muốn đến, nhưng bị buồn rầu buộc ràng, vì không thể tự vận dụng thần thông, nên Phật phát ra ánh sáng xua tan phiền não trở ngại chúng sinh kia, nên văn sau nói: “Chúng sinh trong đó gặp ánh sáng này, tội nợ phiền não, tất cả đều tiêu trừ.”

Mặt đất rung chuyển: Thúc giục sao cho nhóm hợp nhanh chóng, nên dưới đây, đại chúng xem tướng, thúc giục nhóm hợp. Trong ba tướng sau cũng chia ra hai môn:

1. Rừng thay đổi: Thay đổi nơi chốn thường, chứng tỏ bậc Thánh sẽ phải ra đi.

2. Tịnh độ: Thị hiện chỗ trở về, nói lên bậc Thánh phải đến.

3. Thu nhiếp ánh sáng, thị hiện hóa thân đã khắp, chứng tỏ nhập diệt không xuyên suốt.

Đôn đốc, khích lệ tâm đại chúng, khởi sự nói, phân biệt:

1. Rừng thay đổi: chúng cỗi này nhóm hợp, thấy bậc Thánh vẫn còn, hy vọng Phật sẽ không nhập diệt. Xuyên suốt tâm cầu pháp. Đức Phật vì đôn đốc, khích lệ, thay đổi rừng, thị hiện nhập diệt, để làm lớn thêm tâm cầu pháp.

2. Tịnh độ: chúng của cỗi khác nhóm hợp, thấy Phật vẫn còn, mong Phật không nhập diệt, tâm cầu pháp xuyên suốt. Phật vì đôn đốc, khích lệ, thay đổi cỗi nước, thị hiện nhập diệt, để tăng thêm tâm cầu pháp. Ở trước dù biết nhập diệt, nói là không diệt ngay. Tình lưu luyện vẫn xuyên suốt vì thờ lãnh giáo pháp không tha thiết, nên lại đôn đốc khích lệ, thu nhiếp ánh sáng trở vào miệng, chứng tỏ sự nghiệp hóa độ đã khắp, thị hiện nhập diệt ở hiện nay, làm cho chúng sinh càng thêm khát khao kính mến, nghe pháp liền thọ lãnh. Nghĩa đúng như thế.

Kế là, giải thích không phải thuyết khác, trong đó có ba:

1. Đả phá nhiều tướng: có người ở đây lập ra bảy tướng, sáu thứ như trước, thêm một Hiện đường, chung với trước thành bảy. Nếu Hiện đường ở trên rừng thì đường là tướng riêng. Dưới đường có ao, ao lẽ ra cũng khác. Trong ao có hoa, hoa lẽ ra cũng khác. Ao, hoa, nghiêm đường không thể chia riêng. Đường là rừng trang nghiêm, đâu được làm riêng, nên trong văn dưới, sau khi hiện đường, mới nói “Bấy giờ, rừng cây Ta-la, các thứ trang nghiêm, rất đáng yêu thích. Như vườn Hoan hỷ ở Uất-đơn-việt, nói biết không khác.

2. Đả phá một ít tướng: Có người ở đây chỉ lập bốn tướng: Mặt đất rung chuyển, tịnh độ vì chẳng phải tướng Niết-bàn, nên chỉ có bốn.

Hỏi: Vì sao mặt đất rung chuyển chẳng phải tướng Niết-bàn?

Đáp: Vì đại chúng khóc lóc ai bi, nên làm cho mặt đất rung chuyển, vì chẳng phải do Phật hiện ra, nên chẳng phải tướng diệt.

Hỏi: Vì sao Tịnh độ chẳng phải tướng Niết-bàn?

Đáp: Vì Tịnh độ là do tâm đại chúng thanh tịnh, chẳng phải cảnh giới do Phật hiện ra. Lại, vì thanh tịnh rất tốt đẹp, nên chẳng phải tướng diệt. Nếu nói mặt đất rung chuyển là do đại chúng buồn khóc chẳng phải biểu thị tướng diệt. Vì sao đại chúng thấy mặt đất rung chuyển, thôi thương xót, thúc giục nhau đến chỗ Phật. Thấy tướng mặt đất rung chuyển thôi thúc, sao chẳng phải tướng? Nếu hiện tượng mặt đất rung chuyển chẳng phải là tướng, thì đại chúng đã dựa vào tướng chung nào để thôi dứt thảm thương? Nếu nói Tịnh độ là do tâm đại chúng thanh tịnh, chứ chẳng phải do Phật hóa hiện, hoàn toàn chẳng phải tướng nhập diệt, thì vì sao dưới đây lại nói nhờ thần lực Phật, nên mặt đất đều mềm mại, không nói do tâm. Nếu cỗi nước trang nghiêm thanh tịnh, thì chẳng

phải tướng diệt, trang nghiêm rừng cây đâu được làm tướng? Tịnh độ kia được làm tướng, thì rừng cây này cũng vậy.

3. Đả phá biểu thị khác lạ: có người nói: Tướng âm thanh thứ nhất là nói về lúc nhập diệt, không nói về nghĩa khác. Thời gian nêu trong âm thanh, tức gọi là nói lên thời gian trong âm thanh nói Phật sắp nhập Niết-bàn, sao lại không biểu thị?

Có người lại nói rằng: “Ánh sáng nói lên chỗ nhập diệt, không nói lên nghĩa khác. Nếu vậy, trong văn lẽ ra phải nói rằng “Chúng sinh gặp ánh sáng mà biết chỗ, tội nhơ phiền não đều được tiêu trừ?”

Có người lại nói: “Vì sao thay đổi rừng nói lên sự diệt độ? Vì rừng trắng là tướng chết, nên nói lên sự diệt độ. Đây là trắng tươi, chứ chẳng phải trắng đẹp, nên văn dưới nói: “Rừng kia biến thành trắng, cũng như chim hạc trắng, rất đang yêu thích. Rừng trắng đáng yêu, sao là tướng chết?”

Có người lại nói: “Tịnh độ, vì muốn nói về pháp thanh tịnh, không nói lên sự diệt.” Cách phá này đồng với các phá trước: Rừng trang nghiêm nói lên diệt, Tịnh độ cũng giống như rừng kia, sao lại không biểu thị? Trên đây là phần thứ nhất, y theo Phật để phân biệt.

Phần hai, là y cứ riêng vào tín đồ để phân biệt, khai hợp không nhất định, hoặc chia thành hai, chỉ có mới và cũ. Ly, hợp được chia thành ba:

1. Nêu chúng cũ.
2. Nêu chúng mới.

3. “Bấy giờ, điềm lành Ta-la v.v...” trở xuống là tổng kết chung mới, và cũ. Văn chia làm năm:

1. Nói về chúng cũ.

2. “Âm thanh, ánh sáng v.v...” trở xuống, là nói về chúng mới kia, ngắm tướng, thêm tướng thương xót, giục già đến chỗ Phật.

3. “Bấy giờ có vô lượng đại đệ tử v.v...” trở xuống là nói về chúng cũ ở trước xem tướng càng thương xót thêm.

4. “Lại có tám mươi trăm ngàn v.v...” trở xuống là nói về chúng mới nhóm hợp.

5. “Điềm lành v.v...” trở xuống, là tổng kết chúng nhóm hợp. Nếu tùy chúng, phân biệt có bốn mươi tám vị Tỳ-kheo cũ, mới, gồm ni là ba. Mở đầu từ một Hằng, cho đến mười Hằng, chung với trước thành mười ba. “Hai mươi hằng v.v...” trở xuống, cho đến rừng trắng, có hai mươi bốn, chung với ở trước hợp thành ba mươi bảy chúng.

“Rừng trắng v.v... về sau”, là chúng phạm mới nhóm hợp, đều có

Bồ-tát mười phương mới đến, chung với trước hợp thành bốn mươi tám. Nếu chia ra các tầng trời cõi Dục, các tầng trời cõi Sắc, cõi Vô sắc, thì đều chia ra bốn phương, vô lượng, vô số, Vô Biên Thân. Chúng tức không có hạn lượng. Theo lời truyền xưa, thì có năm mươi bốn chúng, hoàn toàn không đúng.

Môn thứ hai này y theo chúng để phân biệt.

Môn thứ ba, trong phần Phật, chúng hợp nói văn có mười hai:

1. Nói về chúng cũ.
2. Âm thanh, ánh sáng, nhóm hợp chúng mới.
3. Nói về chúng mới ngắm tướng, thương xót thêm.
4. Như lai làm rung chuyển mặt đất thúc giục nhóm hợp.
5. Nói các chúng thấy tướng rung chuyển, thúc giục nhóm hợp đến chỗ Phật.
6. Nói Như lai biến đổi rừng Ta-la, nhằm đôn đốc, khích lệ chúng.
7. Lại nói các chúng ngắm xem tướng, thêm buồn thương, cùng nhóm hợp, dâng cúng.
8. Tổng kết chúng nhóm hợp.
9. Biến đổi cõi nước thành thanh tịnh.
10. Vì cõi nước thanh tịnh nên đại chúng được thấy khắp mười phương.
11. Như lai gồm thấu ánh sáng.
12. Vì gồm thấu ánh sáng nên đại chúng buồn rầu, khóc than thảm thiết.

Dưới đây, là dựa vào mười hai đoạn văn này, theo thứ lớp giải thích:

Y theo đoạn đầu nói “Bấy giờ”, là thời gian nhóm hợp đại chúng, nói là vào thời gian Đức Phật đang hiện diện ở nước Câu-thi.

Nói Thế Tôn là người nhóm hợp chúng. Phật có đủ các đức, vì được thế gian cung kính tôn trọng, nên hiệu là Thế Tôn.

“Với đại.. trở xuống”, là chúng được nhóm hợp. Vì thân gồm cả chúng kia, nên gọi là “Với”.

Đại Tỳ-kheo: Tiêu biểu cho phân biệt chúng kia. Đại: tiếng Phạm gọi là Ma-ha, Hán dịch có ba:

1. Gọi là Nhiều: như người đời gọi là đại chúng.
2. Gọi Hơn: Là vượt hơn chúng khác.
3. Gọi Đại: Là rộng bao la, đủ đức cao. Tỳ-kheo là tiếng Phạm, Hán dịch có năm:

a. Bố ma: Lúc mới xuất gia, chiến đấu với ma, làm cho chúng khiếp sợ. Vì tánh của ma là dơ bẩn, xấu xa tệ hại, vốn sợ người khác hơn mình, nên sinh ra khiếp sợ.

b. Khất sĩ: Đã xuất gia rồi, không có gì đáng cất chứa, cầu xin tự nuôi sống.

c. Tịnh mạng: Do cầu xin chính đáng, xa lìa tà mạng.

d. Phá ác: Giữ giới, lìa lỗi lầm.

e. Trì giới tịnh: Do xa lìa ấu ác, nên giữ giới thanh tịnh.

Một nghĩa đầu trong năm, là y cứ mở đầu bày tỏ tên gọi. Hai nghĩa giữa, là y cứ kế đó. Hai nghĩa sau, là y cứ sau cùng.

Tám mươi ức trăm ngàn: Là nêu số chúng. Vây quanh, trước sau, chứng tỏ số chúng đó đang hiện diện ở trước, sau Phật, vây quanh Như lai.

Từ sau đây, là phần hai, âm thanh, ánh sáng nhóm hợp chúng mới, trước âm thanh, sau ánh sáng. Âm thanh là ngữ, nói lên việc nhóm hợp rõ ràng, nên trước phát ra. Ngày rằm tháng hai là: Thời gian phát ra âm thanh.

Sắp nhập diệt, nói là sắp. Sáng sớm phát ra tiếng, đêm hôm sau sẽ nhập diệt; vì cách lúc nhập diệt không còn xa, nên nói là “Sắp”. Đây là nói hóa thân nhập diệt, cho là Niết-bàn. Lại, thôi hóa độ, trở về chân, cũng gọi là Niết-bàn.

Hỏi: Vì sao thời gian này là Niết-bàn?

Sau đây, Kinh tự giải thích:

Theo kinh A-hàm, Như lai nhập Niết-bàn vào ngày mồng tám tháng tám. Văn sau của kinh này cũng có việc này, nên văn sau sẽ nói: “Tu-bạt-đà-la cuối cùng an cư xong, sẽ đến chỗ ta. Cho nên, xưa kia, ta đã bảo ma Ba-tuần: “Ba tháng nữa, ta sẽ Niết-bàn”. Nay, nói ngày rằm tháng hai, chính là vì chỗ thấy, nghe khác nhau, cho nên như vậy. Nhờ thần lực Phật, nói về người phát ra tiếng, cũng được gọi là lý do phát ra âm thanh. Đây là do năng lực thần thông như ý của Như lai, chẳng phải thông khác.

Hỏi: Thông có mấy thứ mà nói là chẳng phải thông khác?

Đáp: Thông có bốn thứ:

1. Huyền thông: chuyển biến sự việc bên ngoài.
2. Như ý thông: vận dụng biến hóa thân mình, nhiều âm thanh thông báo cùng khắp.
3. Pháp trí thông: thấu suốt các pháp.
4. Thánh tự tại thông: Có thể ngay trong khổ, mà nghĩ là vui, đối

với việc vui, thì nghĩ là khổ, đối với pháp khổ vui, này mà nghĩ không khổ, vui, không tùy duyên biến hóa, gọi là Thánh tự tại. Nay, phát ra âm thanh lớn, chính là thông như ý thứ hai kia.

“Phát ra nhiều âm thanh v.v...” trở xuống chính là nói phát ra tiếng. Phát ra âm thanh lớn là chung. Âm là tiếng nói, là tiếng Phạm Hán, với thể là âm thanh. Sau đây sẽ giải thích riêng:

Đại có ba nghĩa:

1. Vì rộng, xa nên là đại.
2. Vì tuyên bố cùng khắp nên là đại.
3. Vì nói việc rộng lớn, nên gọi là Đại.

Âm thanh của Phật cùng khắp, vang dội đến Hữu Đảnh, đầu tiên là đại. Kế là khắp các phương khác. Trên, cùng cực Hữu đảnh. Tưởng thương xót là cùng cực ba hữu kia, nên nói là Hữu đảnh.

Trên nói về chỗ đến. Những điều khác lược qua không nói. Phải biết rằng mười phương hễ đến chỗ nào, đều từ A-tỳ. Trên, đến Hữu đảnh, chẳng phải riêng cõi này, mà tùy loại thông báo cùng khắp, là đại thứ hai.

Tiếng Phạm trong tiếng Phạm, tiếng Hán trong tiếng Hán, gọi là âm tùy loại. Đây là một âm, làm cho người hiểu khác, chứ chẳng phải tạo ra nhiều âm. Vì có duyên đều ngộ, nên nói là tuyên bố cùng khắp.

“Ngày nay trở xuống, v.v...” đại là thứ ba, trong đó có hai:

1. Tuyên bố nay bậc Thánh nhập diệt, vì làm cho chúng sinh luyến tiếc bậc Thánh, cho nên đến.

2. Nêu lên hoài nghi, khuyến hỏi. Muốn cho chúng sinh vì lợi ích nên nhóm hợp. Lại tuyên bố “Bậc Thánh nhập diệt”, vì muốn cho chúng sinh dưng cúng, thỉnh Phật trụ lại đời để thu nhiếp công đức.

Nêu lên hoài nghi, khuyến hỏi, là vì muốn cho chúng sinh cùng nhóm hợp, hỏi pháp để phát sinh trí tuệ. Ở trước, tuyên bố trong diệt. Nói ngày: Là tuyên bố thời gian nhập diệt.

Nói Như lai là lời tuyên bố người nhập diệt, sắp nhập Niết-bàn, thông báo việc Phật nhập diệt. Trong cõi người, Như lai, Ứng Chánh Biến Tri, là đức tự lợi. Nhân đạo như thật đến, thành Chánh giác, nên gọi là Như lai. Ứng: Là hiệu Ứng cúng của Phật. Các lỗi đã dứt hẳn, tương ứng với chứng diệt, nên gọi là Ứng.

Lại, Ứng cúng dường cũng gọi là Ứng. Chánh biến tri: Về lý, vì không có nghiêng về, nên gọi là Chánh. Soi rọi cùng tận về lý, gọi là Biến tri là Đức mình vô lượng, lại nêu ba danh hiệu này, thương xót trở xuống, là đức lợi tha. Thương xót đầu tiên v.v... để nói về sự lợi tha. Đại

giác Thế Tôn, nêu hiệu lợi tha. Trong sự lợi tha, xót là từ lâu thương là bi mẫn. Hai đức này thuộc nội tâm. Che chở: Chở che, làm cho pháp lành thêm nhiều. Hộ, là ngăn dứt, giữ gìn, sao cho chúng sinh lia bỏ điều ác. Hai công dụng này là tướng ngoài. Nhìn chúng sinh Bình đẳng, là nói về sự thương xót ở trước. Xem chúng sinh đều bình đẳng là nói, như La-hầu-la, so sánh để làm rõ, vì làm quy pháp v.v... nói rõ sự che chở, giữ gìn ở trước. Đặt ra thuyết quy pháp, thí dụ nhà để so sánh với hiệu Phật đại giác trong danh hiệu lợi tha. Đại giác là danh hiệu của Phật. Nói Thế Tôn: Là hiệu Thế Tôn. Đức hóa độ vô lượng, lược nêu ở đây.

Sắp nhập Niết-bàn là tuyên bố việc nhập diệt. Gần nhập diệt, nên nói là sắp. Sau đây, trong lời khuyên hỏi, tất cả chúng sinh, có nghi ngờ đều hỏi, để nói lên mình không nghiêng về. Vì muốn sao cho đồng hỏi, vì nêu một người ngang hàng với người khác, nên gọi là tất cả. Vì các pháp sanh thành, nên gọi là chúng sinh. Lại, đa số tử sinh, cũng gọi là chúng sinh. Vì có nghi ngờ cần giải quyết, nên đều phải thưa hỏi. Vì câu hỏi sau cùng, để chứng tỏ mình chắc chắn nhập diệt nên muốn cho thưa hỏi.

Hỏi: Vì sao trong đây không có thương xót, than thở?

Đáp: Vì vừa nghe tuyên bố nhập diệt, hẳn là chưa kịp xét định tra-ng thái thương xót áo não ít ỏi, là vì không nói. Lại, nếu có thương xót, vì tướng thương xót đồng với ở sau, nên không nói riêng. Trong vắng ánh sáng, đầu tiên, là nói các chúng sinh nhờ tắm mình trong ánh sáng đều được lợi. “Lúc bấy giờ” ở lúc đầu, là lúc Phật phát ra ánh sáng.

Nói Thế tôn: Là người phát ra ánh sáng. Vào lúc sáng sớm, lại là lúc bình minh. Vì thì gian ban ngày rộng, dài, nên lại cong ngón tay, từ gương mặt Như lai, là nói về chỗ phát ra ánh sáng. Miệng là khuôn mặt, vì sao phát ra ánh sáng từ đây? Vì mỗi tướng của Phật đều bao gồm nhiều diệu dụng, đâu thể trách đủ. Lại nữa, khuôn mặt của Như lai phát ra ánh sáng, thường là để thọ ký.

Sau đây, là nói chúng sinh đều có Phật tánh, đều sẽ thành Phật, chính vì Phật khắp trao thọ ký cho chúng sinh, nên từ đây phát ra ánh sáng. Sau đây, nói về phát ra ánh sáng.

Phát ra các thứ ánh sáng, đều để nói lên tạp sắc của ánh sáng Phật, chỉ rõ chung về tướng ánh sáng kia, với màu sắc xanh, vàng, đỏ v.v... Phân biệt để chỉ rõ, có riêng sáu sắc. “Ánh sáng soi khắp v.v... trở xuống, nói về ranh giới của ánh sáng, gần thì soi rọi cõi Tam thiên, xa đến tam thiên thế giới ở mười phương. Đếm Tiểu đến một ngàn, lại

hợp thành một, gọi là cõi Trung thiên. Đếm Trung đến một ngàn, hợp lại thành một, gọi là Đại thiên. Cõi Tam thiên này gọi là thế giới sát. Vì đồng thời thành, hoại, nên hợp thành một. Nay ánh sáng chiếu khắp, có người nói rằng, ánh sáng này khác với ánh sáng ở dưới, làm sao biết khác? Vì sáu sắc này và năm sắc kia, nên biết khác nhau. Sáu sắc này chiếu khắp mười phương, năm sắc sau chỉ che mắt đại hội, nên biết là chấp khác nhau này, lẽ ra không khác. Vì sao được biết? Văn sau sẽ nói: “Ánh sáng được phát đi, ánh sáng lại trở vào trong miệng. Từ phía dưới, lại vì không có chỗ phát ra ánh sáng, nên biết là một. Nếu vậy, thì vì sao sáu sắc này, năm sắc dưới là một nghĩa?”

Giải thích: “Pha lê, mã nào vì thành một sắc lẫn lộn, nên dưới nói là năm sắc. Theo tướng truyền của người nước ngoài, thì trong ánh sáng đã phát, ra gồm có năm lưu:

1. Vì để suốt qua chánh pháp, nên ở dưới nói năm. Hoặc có thể như thế thì vì sao trong đây lại nói là chiếu khắp mười phương? Dưới nói là che pháp hội, vì tùy chúng sinh được chiếu, cho nên như vậy. Chúng sinh đã được ánh sáng soi rọi trong đây chưa nhóm hợp cho nên tùy theo được soi chiếu, nói là đến mười phương. Vì chúng ở dưới đều nhóm hợp, nên tùy chúng được chiếu nói là che chớ đại hội. Nếu thuộc về chúng dưới, thì chỉ che một hội, vì sao dưới đây lại nói: “Tất nhiên, ở mười phương việc phải làm đã làm xong.”

Sấp: là tướng Niết-bàn sau cùng. Đã nói việc phải làm trong mười phương đã làm xong, ánh sáng đồng với ánh sáng này. Sau đây, là nói trong phần nói về chúng sinh được thấm nhuần lợi ích của ánh sáng, trong số đó có sáu cõi. Nêu lên số chúng sinh được lợi ích kia, nghĩa là chúng sinh sáu cõi trong ánh sáng trước được soi chiếu, đều được lợi ích.

Trời, người, Tu-la và ba đường ác vì là nhân đã hưởng về, nên gọi là sáu đường. Đạo vì riêng khác nhau, nên cũng gọi là đạo. Kinh có chỗ nói là năm. Vì lý, hợp nên như vậy. Tu-la trong sáu cõi thuộc về cõi nào? Các kinh, luận khác nhau, theo luận Tỳ-đàm, thì Tu-la thuộc về đường quỷ. Theo kinh Pháp Niệm, thì xếp vào quỷ súc, như vua A-tu-la La-hầu kia, là con của sư tử, gọi là súc sinh. Theo kinh Già-đà thì thuộc về ba cõi: trời, quỷ, súc. Mẹ của Tỳ-ma do thiên nữ sinh ra, gọi là trời. Cho nên, kinh nói: “Ông vốn là trời. Lại nữa, trong kinh gọi là Liệt thiên. Nay, phần lợi này chỉ vì sáu cõi. Gặp ánh sáng này, nghĩa là phân biệt với không duyên, phiền não tội nơ, tất cả tiêu trừ. Chính là nói về lợi ích, tội gọi là tội báo, tức là báo chướng, vết nơ là nghiệp chướng,

phiền não là phiền não chướng. Nhờ gặp ánh sáng Phật, nên ba chướng đều tiêu trừ. Cũng có thể tội như là nghiệp ác kia, nghiệp và phiền não, gặp ánh sáng Phật đều tiêu diệt.

Sau đây là phần ba, nói về chúng mới kia, xem tướng thêm thương xót. Các chúng sinh này là nêu người thương xót, thấy nghe xong, là lý do sinh thương xót. Thấy ánh sáng, nghe tiếng, gọi là thấy nghe rồi. Sau đây, sẽ chỉ rõ về tướng thương xót:

Tâm rất lo buồn, ý nghiệp bức bội, cất tiếng khóc kể v.v..., là khẩu nghiệp thở than thảm hại, đưa tay vỗ đầu là thân. Nghiệp xót xa bức dọc. Thân bức dọc khác nhau: hoặc có người xót thương tha thiết, không thể tự giải bày, đưa tay vỗ đầu, nện bụng kêu to. Hoặc có kẻ tự đè nén nội tâm, khó chịu, thân thể cào cấu, khóc lóc rên la.”

Hỏi: Vì sao bóp trán, vỗ bụng?

Đáp: Có người giải thích rằng: “Bóp trán, chứng tỏ mình đã mất đi người đứng đầu dẫn đường. Vỗ bụng, để bày tỏ lòng dạ mình không yên, chưa hẳn như thế. Vì sự thương xót, oán ghét của người đời. Thái độ thương, ghét của người đời, được chia ra nhiều thứ: Hoặc có người vỗ đầu, hoặc vỗ bụng, hoặc có kẻ vỗ tay, đôi khi vả vào má, hoặc chân dậm đất, mỗi cử chỉ đều có biểu lộ riêng. Từ thứ tư sau đây, mặt đất rung chuyển, thúc giục nhóm hợp.

Nói “Lúc bấy giờ” là lúc mặt đất rung chuyển. Sau đây, chính là nói về rung chuyển: Đại địa, núi, biển thủy đều rung chuyển. Vì đủ rõ đại khác với tiểu, nên văn sau nói: “Chỉ có mặt đất rung chuyển, gọi là địa động. Núi, sông, biển, nước, tất cả đều rung chuyển, gọi là đại địa động. Trong đây lược bớt không có nói về lý do mặt đất rung chuyển. Nếu cụ thể, thì nên nói: “Do thần lực Phật, nên mặt đất rung chuyển.”

Từ dưới đây là thứ năm, nói về các đại chúng nhìn thấy sự rung chuyển, thúc giục nhau cùng nhóm hợp ở chỗ Phật, trong đó có ba:

1. Nói đại chúng thấy tướng rung chuyển, thôi thúc.

2. “Thời gian có vô lượng vị đại đệ tử v.v... trở xuống là nói về chúng cũ của Phật, xem tướng, thêm thăm thương!

3. “Lại có tám mươi trăm, ngàn v.v...” trở xuống là nói về chúng mới nhóm hợp.

Trong phần đầu có ba: ứng với ba tướng trên:

1. Ứng với tướng rung chuyển của mặt đất, thúc giục đến chỗ Phật.

2. “Chấp lẫn nhau” trở xuống, v.v... là ứng với tướng ánh sáng ở trước, mà bị tổn thương than thở.

3. “Lại nói rằng: “Thế gian trống không v.v... trở xuống là ứng với tướng âm thanh ở trước, lại bị tổn thương than thở.

Trong phần đầu có hai:

1. Tướng chung ngừng dứt. Và lại, mỗi người đều nên ức chế, chớ nên quá sâu khổ! Nếu không đến chỗ Phật thì luống thảm thương vô ích, hãy cố đè nén, mong giữ bậc Thánh ở lại, vì chưa dám chuyên quyết, nên nói hãy đè nén, đừng nên quá sâu khổ.

2. Phải nhanh chóng đi đến trở xuống v.v... là tướng chung, đổ xô thúc giục.

3. Tướng thường hiện. Vì thời gian bậc Thánh nhập diệt không xa, nên phải nhanh chóng đến. “Đầu mặt lễ v.v...” là nói thúc giục mà làm, vì thỉnh Phật trụ lại. Thân lễ kính mà thỉnh, đầu mặt là chỗ tôn quý của mình, chân Phật là chỗ thấp so với đầu, mặt kia. Đem cái chí tôn của mình để lễ tiếp với chân thấp của Phật, chứng tỏ cử chỉ cung kính hết lòng tha thiết.

Khuyên v.v... trở xuống là miệng thỉnh, thỉnh Phật trụ lại đời một kiếp và dưới một kiếp. Có người giải thích: “Thỉnh Phật trụ lại đời một kiếp, là để hiển bày “Mãn tự”. Thỉnh ở lại dưới một kiếp, vì nói lên “Bán tự”. Về việc này cần gì phải như vậy. Vì, nếu đại chúng đã biết chữ Mãn thì thỉnh là đã hiểu Đức Phật là thường, đâu nhọc sức thỉnh ở lại. Bởi chính đại chúng đã tự có lời hứa phần nhiều hy vọng một kiếp. Nếu không toại nguyện, thì hy vọng sẽ được dưới một kiếp. Sau đây, là ứng với tướng ánh sáng, trong đó có ba:

1. Tướng ban đầu là chấp tay, tướng chung là khai thị, an ủi, đồng mất đi chỗ tôn quý, cho nên chấp tay.

2. “Lại nói rằng v.v... trở xuống là phát ngôn, than thở. Thế gian hư không, mất đi chỗ tôn quý. Vì trong thời kỳ không có Phật, nên nói là đời trống không. “Chúng sinh phước đức v.v...” trở xuống là hại mình mất lợi. Do Phật đã diệt độ sẽ không có người nào giáo hóa điều lành, nên phước đức của chúng sinh sẽ hết. Không có người nào bảo cho biết việc ác, làm cho cắt đứt nghiệp bất thiện cũ, thêm lớn pháp xuất thế. Mười điều ác là các nghiệp bất thiện kia. Bản tánh điều ác hình thành, lại thêm hiện khởi, nên nói là thêm lớn, lưu hành thế gian, gọi là xuất thế, chẳng phải sự thêm lớn này vượt hơn pháp xuất thế.

Vì sao trong đây than thở? Vì ở trước nhờ ánh sáng Phật mà tội nhờ được trừ. Nếu một khi bậc Thánh ra đi, thì tội nghiệp của chúng ta, ai có khả năng tiêu diệt, nên vì thế mà than thở.

3. “Nhân... trở xuống, tướng chung là đổ xô, thúc giục. Nhanh

chóng đến, hãy mau đến chỗ Phật, chính là tướng mạn đi, mạn đi thúc giục không lâu, cần phải mau chóng. “Sở dĩ v.v... trở xuống là ứng hợp với tướng âm thanh, mà than thở. Lại, nói rằng: “Đời trống không, đời trống không, mất đi sự tôn quý! Vì sao nói lại? Có người nói: “Trống không” ở trước hại mất Như lai, “trống không” ở sau là mất pháp, chỗ thích ứng không đúng. Trực tiếp là đại chúng đã oán than rất sâu, nên nói lặp lại trống không! Như người thế gian được việc vừa ý, vui sướng thay! Vui sướng thay, gặp phải việc trái ý, tổn hại! Tổn hại, cần gì lặp lại, liền biểu lộ sự khác lạ.

“Chúng tôi v.v... trở xuống là hại mình mất lợi, từ nay, chúng ta sẽ không còn ai cứu giúp. Đối với sự thương xót chở che, giữ gìn trong âm thanh trên, mà vì than thở. “Một mai xa v.v... trở xuống là nêu nỗi nghi ngờ đối với âm thanh trên, để khuyên khích nên hỏi, mà vì thở than.

Trong phần trước, đầu tiên nói: “Từ nay, chúng ta” là nói về thời kỳ không có ai cứu giúp. Trước nay có thầy, vì mất đi bóng mát về sau, nên nói “Từ nay”. Không ai cứu giúp là không lìa chỗ ác, điều ác ở hiện tại không có ai cứu giúp. Việc ác ở đương lai, không ai cứu giúp. Không có tôn chỉ để kính ngưỡng. Không nhóm hợp ở trụ xứ thiện.

Nói người nghèo cùng: chứng tỏ tổn hại vì không có tông chỉ, nghĩa là không có, của cải Phật pháp.

Nói bày ra đơn lẻ: chứng tỏ lỗi lầm không có cách cứu chữa. Không có người cứu giúp, cho nên bày ra ngoài đơn lẻ.

Trong phần sau, đầu tiên nói: “Một mai xa” là y cứ mở đầu vì nói. Dù cho có người nghi ngờ Đức Phật đã dứt nghi. Về sau, vì nỗi ngờ vực không nhất định, nên nói “dù có”.

Lại hỏi: “Ai đã dứt nghi?”. Trong ba đoạn này:

1. Ứng với mặt đất rung chuyển, tướng chung sẽ được ức chế chấm dứt. Hai tướng sau, giả lược ẩn, hiển không có văn.

2. Trong đoạn hai, tướng chung được mở bày an ủi. Hai tướng còn lại, lược qua không nói, cũng là ẩn, hiển. Trong hai đoạn đầu, tướng chung là theo đuổi, thúc giục. Một tướng sau, là lược qua không nói, cũng là ẩn, hiển. Trong hai đoạn sau, phát ngôn, than thở. Đoạn đầu, lược qua không nói, cũng là đạo lý ẩn, hiển bình đẳng.

Sau đây, phần hai là nói về chúng cũ, ngấm tướng càng thêm thương xót. Làm sao biết được những người này là chúng cũ ở trước? Vì vẫn không nói, nên biết là chúng cũ v.v... là phân biệt chúng chưa nhóm hợp, vì không phân biệt chúng này, nên biết là chúng cũ, cho nên chúng cũ này, trong kinh loại sáu quyển hoàn toàn không có văn này. Hỏi

rằng: Khi Đức Phật Kiều Phạm diệt độ ở cõi trời Đao-lợi, vẫn không có nói, ở dưới cũng không phân biệt, chẳng phải chúng cũ, ở đây giải thích, sao lại không đúng. Lời giải thích khác nhau, theo luận Đại Trí Độ thì sau khi Phật diệt độ, lúc kiết tập pháp chỉ nói Kiều Phạm ở cõi trời không đến, sai người đến, gọi cũng không đến. Vì không nói “Lại có”, nên biết khác nhau. Lúc đó, có vô lượng các vị đại đệ tử của Phật, nêu riêng người đó vì học sau Phật, nên gọi là “Đệ”, từ Phật hóa sinh, nên lại nói “Tử”. Ca-chiên-diên v.v... nêu tên họ.

“Gặp ánh sáng Phật v.v... trở xuống, nhìn thấy tướng, thêm thương xót. Trước phân biệt, sau kết.

Trong phần riêng, gặp ánh sáng, thân của chúng kia đấm vỗ v.v..., là thân nghiệp không yên ổn, tâm vẫn đục, ý phiền não, thốt ra tiếng kêu lớn, miệng nói lời than thở!

“Như thế v.v... trở xuống là kết”.

Hỏi: La-hán đã lia hoại khổ, vì sao lại còn buồn phiền?

Đáp: La-hán đối với sự lo buồn về pháp thế gian, đã dứt. Đối với cảnh giới Phật, vì không thể tự quyết, nên sinh buồn phiền. Cũng như Ca-diếp, A-nan v.v..., đối với năm dục thế gian, không thể nghiêng động. Đại thọ, Khẩn-na, trống, lưu ly, đàn cầm, Đại Ca-diếp bất giác đứng dậy múa. Tỳ-kheo A-nan bất giác ca, ngâm. Đại thọ, Khẩn Na là Bồ-tát, năm dục của bậc thượng nhân, người Tiểu thừa không kham, cũng tương tự như La-hán này, cũng có thể biểu hiện nỗi lo buồn, sinh ý luyến tiếc.

Sau đây là phần ba, chúng mới nhóm hợp. Vì sao phải nhóm hợp?

Vì có tám lý do:

1. Vì thỉnh Phật trụ lại đời, nên văn trên đã nói: “Hãy mau đến chỗ Phật, để khuyến thỉnh Như lai chớ nhập Niết-bàn.”

2. Vì dâng cúng, nên các chúng dưới nói về cúng dường Phật.

3. Vì Xà-duy, nên văn dưới nói: “Vì muốn Xà-tỳ thân Như lai.”

4. Vì giải quyết nghi ngờ, nên văn dưới nói: “Đều hãy lễ kính, xin Phật giải quyết những điều chúng còn nghi ngờ.

5. Vì chỉ rõ pháp, nên văn dưới nói: “Vì chỉ bày rõ phương tiện mật giáo của Như lai.”

6. Vì chúng sinh, nên văn sau nói: “Vì lợi ích chúng sinh.”

7. Vì nói câu hỏi, như văn dưới nói: “Mười vị tiên nhóm hợp.”

8. Vì ngấm xem, như trong luật nói: “Sau khi Phật diệt độ, Đại Ca-diếp nhìn thấy một Ni-càn, tay cầm hoa trời đang tìm đường đi, hỏi:

Từ đâu đến?

Ni-càn đáp: Từ thành Câu-thi đến.

Có gặp Đức Thế Tôn không?

Tôi có gặp.

Đức Thế Tôn có được bình yên không?

Thế Tôn nhập diệt rồi, đã được bảy ngày! Tôi từ đại hội ở thành đó, cầm hoa này đến đây.

Các vị như vậy, đã trực tiếp vì ngắm xem, với ý đến như thế. Nay, ở đây đã nêu đủ sáu ý trước, cho nên đến nhóm hợp. Đầu tiên trong văn, trước là tùy số nhiều ít, tăng dần, để nêu: “Hai mươi hăng sa hương tượng lớn v.v...” trở xuống, là nêu lẫn lộn các chúng. Trong tăng dần ở trước, đầu tiên là nêu chúng đạo.

“Bốn hăng v.v...” trở xuống, là nói về chúng thường lưu. Các tôn đức của đạo, vì số ít nên nêu trước. Hàng thường lưu thấp hèn, vì nhiều, nên nêu sau. Trong chúng đạo pháp, trước nêu chúng xuất gia, sau nêu giới tại gia. Vì người xuất gia với thân hình tôn quý, nhưng số ít, nên nêu trước. Thân hình tại gia thấp kém, nhưng số nhiều nên nêu sau. Trong chúng xuất gia, nêu Thanh văn trước, nêu Bồ-tát sau. Các kinh phần nhiều như vậy. Vì sao? Vì giải thích chung có bốn:

1. Phân biệt xa, gần: Các Thanh văn thường theo Như lai, do đó nói ở sau Phật, theo hầu gần nên nêu trước. Đã nêu chúng Tỳ-kheo như trên là đúng. Bồ-tát vì không như vậy, nên giải thích ở sau.

Vì sao các Thanh văn thường hầu gần Như lai?

Giải thích: Có hai nghĩa:

1. Các Thanh văn trí tuệ yếu kém, chưa thông hiểu đạo pháp, dù đã được quả Thánh, nhưng về oai nghi trong đời sống hằng ngày cũng thường phải nhờ Phật dạy bảo, cho nên Như lai cho đến khi Phật diệt độ vẫn thường chế giới.

2. Chúng Thanh văn hiện nhờ Phật độ, bỏ phàm thành Thánh, mang ơn sâu nặng, dù đã dứt hết lậu, nhưng vì thường xuyên theo cúng dường Phật, nên gần gũi Như lai.

Bồ-tát vì có hai lý do nên không hầu gần Phật:

1. Trí giải cao siêu, hiểu sâu đạo pháp, không cần Phật dạy bảo.

2. Vì tùy cảm, hóa hiện, nên không hầu gần Phật. Đây là phân biệt xa, gần thứ nhất. Hai hình tướng phân biệt: các Thanh văn gìn giữ oai nghi, hình tướng trang nghiêm, vì được thế gian tôn kính chung, nên xếp ở trước, Bồ-tát tùy theo căn cơ hóa độ, thân không có tiêu chuẩn, nhất định hình tướng oai nghi không tề chỉnh, nên xếp ở sau.

3. Y theo đức để phân biệt, cũng được gọi là y theo giáo để phân biệt. Như thuyết của Bồ-tát Long Thọ nói: “Giáo có hai thứ:

- a. Bí mật giáo.
- b. Hiển thị giáo.

Trong bí mật giáo, Bồ-tát với đức tôn quý, đáng lý phải được xếp ở trước như kinh Hoa Nghiêm nói.

Trong Hiển thị giáo, La-hán, Bích-chi đã dứt hết lậu, đồng với Phật, mọi người cung kính tôn trọng, nên phải được xếp ở trước. Bồ-tát tùy hóa độ hiện ra trong các lậu. Nếu nghe Bồ-tát ở trên La-hán, thì mọi người đều kinh ngạc, nên xếp ở sau, như kinh Đại Phẩm v.v... có nói.

Nay, theo sự hiển bày, xếp Thanh văn ở trước.

4. Y theo số để phân biệt: Vì chúng Thanh văn ít, nên xếp ở trước, vì chúng Bồ-tát nhiều, nên xếp ở sau. Dù có bốn lý do, nhưng ở đây giải thích theo ba nghĩa sau.

Trong chúng Thanh văn, xếp Tỳ-kheo ở trước, xếp chúng ni ở sau. Vì số Tỳ-kheo tôn quý ít, nên xếp ở trước, thân chúng ni thấp hèn, vì số nhiều nên xếp ở sau. Văn trong chúng Tỳ-kheo có chia làm ba:

1. Nêu chúng, khen đức.
2. Ngắm tướng thêm thương xót.
3. Nhóm hợp chỗ Phật.

Y theo đoạn đầu, thì trước nêu chúng kia, nêu số nói về chúng. Văn rõ ràng dễ hiểu. Sau đây là khen ngợi đức của chúng: Trước là khen chung, kế là khen riêng. Sau kết “Đều là A-la-hán” là khen chung.

La-hán, là tiếng Phạm, Hán dịch là Vô sinh, theo nghĩa, dịch là Bàng, cũng dịch là Vô trước. Báo vô sinh mất, nhân vô trước hết, tâm được chia ra như ở dưới, trong phần chia ra ấy trước là khen ngợi đức đầy đủ, thêm chiêm-đàn trở xuống là khen ngợi chúng thuần thực, trong phần khen đức đầy đủ có y theo ở dưới mà khen ngợi ni, đầu tiên thiếu một, các lậu đã hết, chung cho đối tượng ít đó, văn có chia ra tám câu. Câu dù có tám, nhưng thể chỉ có bốn, đó là bốn trí. Bốn câu trước chính là khen, bốn câu sau là chỉ rõ lại.

Một ít lậu tận, nói về sự sinh tử của ta đã hết, theo Tỳ-bà-sa, sự sinh hết tức là trí dứt tập, nên dứt hết các lậu, gọi là sự sanh tử của ta đã hết, tâm được tự tại.

Nói phạm hạnh đã lập, theo Tỳ-bà-sa, là trí tu đạo, đạo hạnh tròn đầy, tiền nhiệm từ ý, gọi là tâm tự tại. Việc phải làm đã làm xong, tức là trí tạo tác đã hoàn thành. Theo Tỳ-bà-sa, là trí chứng diệt, công phu chứng diệt đã thành, gọi là “Việc phải làm đã làm xong”.

Lìa phiền não là La-hán không thọ “Hữu” ở sau. Theo Tỳ-bà-sa, là trí dứt khổ. Nay, nói lìa phiền não, là nêu nhân để làm rõ quả, do lìa phiền não, nên không thọ thân sau. Bốn nghĩa này, như ở sau có giải thích rộng.

Điều phục các căn, là chứng tỏ các lậu ban đầu đã hết. Từ nhân đến ý sinh ra thức, gọi là căn. Vì khéo điều phục các căn, nên không sinh ra lậu, như rồng có oai lực, chỉ rõ tự tại ở trước. Thành tựu tuệ, chỉ rõ việc làm ở trước đã xong. Đây là thành tựu “Không tuệ” của chúng sinh. Được lợi ích cho mình, là nói là phiền não ở trước, vì phiền não làm tổn hại mình, nên xa lìa phiền não, gọi là lợi mình. Kịp là đến, cũng nói là “Cập”.

Sau đây là khen chúng thuần thực: Có hạnh, vì cùng chung, nên như Chiên-đàn vây quanh rừng đàn. Dứt đủ nhóm đồng, như sư tử vây quanh Sư tử đầu đàn, đức hạnh huân tu khắp. Đức hạnh ấy giống như Chiên-đàn. Đức đẹp bỏ xấu ác, tướng trạng đồng với sư tử.

Trên đây là khen ngợi riêng. “Thành tựu v.v...” trở xuống là kết. “Thành vô lượng v.v...” là kết khen đức trước. “Tất cả đều ngang bằng”, là kết khen người trước. Từ Phật hóa sinh là gọi đệ tử chân thật của Phật.

Trong phần ngắm xem tướng Phần hai, thêm thương xót: đầu tiên là nói nhìn thấy ánh sáng Phật. Kế là thúc giục, đôn đốc nhau. Sau, thêm than thở. Tình luyện tiếc sâu nặng, vì máu sôi sắp chảy ra, nên máu trong thân thể lộ ra, như hoa Ba-la. Kinh loại sáu quyển chép: “Như mặt trời mới xuất hiện, soi chiếu lá cây xanh, gân đỏ đều hiện rõ.”

Dưới đây là phần thứ ba, nhóm hợp ở chỗ Phật, trong đó trước nói về nhóm hợp để làm gì. Câu: “Vì lợi ích chúng sinh” chia ra làm năm: Một câu: “Vì lợi ích yên vui cho chúng sinh” là chung, ba câu giữa là riêng. Thành tựu “Không hạnh” bậc nhất của Đại thừa, pháp Đại thừa hóa độ. Vì Đại thừa lìa tướng nên gọi là “Không hạnh” phát rõ phương tiện Mật giáo của Như lai. Sự hóa độ của Tiểu thừa không có bố thí của quyền Tiểu, nên gọi là phương tiện. Quyền nói che lấp thật, gọi là Mật giáo. Vì không dứt bật các thứ nói pháp, pháp hóa độ thế gian, khác với hạnh thế gian, gọi là các thứ. Cũng có thể ba pháp này đồng thành Đại thừa. Thành tựu “Không hạnh” bậc nhất của Đại thừa, làm cho Đại thừa kia chứng nhập. “Phát rõ ràng v.v...” trở xuống, giúp cho chứng nhập, hiển phát trở xuống giúp cho nhập A-hàm, hiển phát Mật giáo, làm cho biết “Quyền” xưa, lìa bỏ không theo, không dứt nói pháp, giúp

cho tu “Thật” nay. Nghĩa này thế nào? Do các Tỳ-kheo nhóm họp đến chỗ Phật. Đức Phật dạy tu học “Không hạnh” của Đại thừa, người khác vì nghe đồng nhập, nên làm cho người khác thành. Do các Tỳ-kheo kia đến chỗ Phật. Đức Phật phá bỏ Tiểu, để tỏ bày giáo xưa là “Quyền”, giải thích giáo xưa, để che giấu “Thật”, gọi làm rạng rỡ phương tiện Mật giáo của Như lai.

Do các Tỳ-kheo kia đến chỗ Phật, Đức Phật dạy tu tập các hạnh Đại thừa, gọi là không dứt các thứ nói pháp. Câu “Vì chúng sinh điều phục” là tổng kết.

Năm câu trên đây nói về nhóm họp để làm gì?

“Mau đến chỗ Phật”, chính là nói về nhóm họp. “Cúi đầu lễ Phật v.v...” đến rồi kính lễ, xếp vào ni chúng, trước “Thật”, sau “Quyền”. Ba phần trong “Thật”, đồng với Tỳ-kheo.

Y theo đoạn đầu, trước là nêu chúng nêu danh, nêu số, nói về chúng rất dễ hiểu. Sau, khen ngợi đức của đại chúng: “Tất cả cũng là đại A-la-hán”, là lời khen chung.

“Các lậu v.v... trở xuống, là khen riêng. Trong phần riêng, y theo văn trên thì ít không đủ. Trong số Tỳ-kheo ở trước, trước khen ngợi công đức đầy đủ, sau khen chúng thuần thực. Nay, ở đây lược qua, không có văn ca chúng. Theo phần khen ngợi đức, trước khen Tỳ-kheo, một ít sau cuối, là được lợi mình, chung cho đối tượng ít kia. Văn cũng có tám câu: Được khen bốn, biết không khác với nói trên.”

Các lậu dứt hết: Phiền não nối nhau tuôn ra. Vì phiền não đó cũng như giọt nước rỉ chảy, nên gọi là lậu. Lậu, được chia làm ba là: Dục, hữu, vô minh lậu v.v... Dưới đây, sẽ nói đủ ba lậu, chẳng phải một, cho nên nói “Các”. Vô học dứt hết, gọi là hết lậu. Ngoài ra, như trước đã giải thích.

“Cũng vào sáng sớm v.v... trở xuống là ngắm xem tướng, thêm buồn thương.

“Cũng muốn lợi v.v...” trở xuống là nhóm họp ở chỗ Phật, văn như trên nói, nói trong chúng quyền, ở trong chúng ni lại có các ni, đều là Bồ tát, bỏ quyền bày thật. Rỗng trong loài người trở xuống là y theo “Thật” để khen ngợi đức. Trước là khen công đức của mình, là rỗng trong loài người, là bày tỏ đức cao quý của người. Rỗng là động vật trên hết trong tất cả súc sinh. Các vị ni v.v... này hơn hết trong loài người, tương tự với rồng. Y cứ dụ mà gọi là người, gọi là rỗng trong loài người.

“Từng cấp giai vị v.v... trở xuống là nói về địa vị cùng cực của Thập Trụ. Thập trụ của tầng bậc giai vị, phân biệt khác với cử trụ ở

trước. An trụ bất động, phân biệt khác với Sơ trụ. Sau đây là khen ngợi lợi người:

Vì hóa hiện nữ, là hóa ra thân khác, thường tu vô lượng là hóa độ tâm người. Nghĩa của bốn vô lượng dưới đây sẽ nói riêng:

Được năng lực tự tại, có khả năng hóa thành Phật, là năng lực hóa tha. Vì năng lực thần thông tự tại, nên có khả năng thành Phật.

Kế là nêu Bồ-tát, văn cũng chia làm ba:

Đồng với Tỳ-kheo, trong phần đầu có bốn:

1. Nêu chúng Bồ-tát kia.
2. Sơ lược khen ngợi đức.
3. Nêu danh hiệu Bồ-tát.
4. Khen rộng công đức.

Đầu tiên, trong phần nêu chúng, một là hàng nêu số. Đại Bồ-tát, là nêu chúng Bồ-tát khác nhau. Bồ-tát, là tiếng Phạm, Hán dịch là đạo chúng sinh. Người này cầu đạo, bên trong ôm ấp đạo hạnh, do đạo trở mà thành người, gọi là đạo chúng sinh.

Hỏi: Người Nhị thừa đều cầu đạo. Ở đây có đạo hạnh, vì sao chỉ có Bồ-tát được danh hiệu kia?

Giải thích: Danh hiệu Hiền, Thánh có chung, riêng. Chung là từ Tu-đà-hoàn cho đến Chư Phật, danh hiệu đồng không, khác. Như văn dưới nói: “Riêng là mỗi danh hiệu đều khác. Nay, vì phân biệt hiền, Thánh khác nhau, nên vị Bồ-tát này được gọi là đạo chúng sinh.

Vì sao như thế?

Giải thích có ba nghĩa:

1. Y theo tâm nguyện, phân biệt đối với quả thì chỉ có chúng sinh này là cầu đại Bồ-đề, không cầu các thứ khác. Cho nên chỉ có Bồ-tát này được gọi là đạo chúng sinh, vì vậy Địa luận nói: “Ở trên, quyết định nguyện sẽ thành đại Bồ-đề, kệ nói là Bồ-tát.”

2. Y theo tâm giải, đối với lý để phân biệt thì phạm phủ chấp “có”, Nhị thừa chấp “Không”. “Có”, “Không” đều trái với trung, không hội nhập trung đạo. Cho nên không được gọi đạo chúng sinh, chỉ có Bồ-tát này khéo bỏ “Có”, “Không”, khéo hội với Trung đạo, nên được gọi là đạo chúng sinh.

3. Y theo hạnh để phân biệt: Trong phần nhập pháp Phật có ba môn:

1. Giáo.
2. Nghĩa.
3. Hạnh.

Giáo cạn, nghĩa sâu, hạnh là hơn hết. Thanh văn căn cơ mềm mỏng, từ giáo mà được tên gọi. Thanh là giáo, vì nghe âm thanh, được giải ngộ, nên gọi là Thanh văn, Duyên giác. Kế là từ thắng mà đặt tên gọi. Duyên là nghĩa. Đối với duyên, ngộ giải, nên gọi là Duyên giác.

Bồ-tát là hơn hết, y cứ theo hạnh, để làm sáng tỏ danh, vì có khả năng thành tựu đạo tự lợi, lợi tha đều có lợi, nên gọi là Bồ-tát. Luận Địa Trì chép: “Thanh văn, Duyên giác chỉ có thể tự độ, Bồ-tát không phải như thế, tự độ, độ người, đó gọi là đạo thù thắng. Vì đạo thù thắng, nên gọi là đạo chúng sinh.

Ma-ha-tát: Hán dịch là đại. Đại có ba thứ, như Địa Luận nói:

1. Nguyện, đại: Mong đại Bồ-đề.
2. Hạnh đại: Nhóm hợp rộng rãi các độ.
3. Lợi ích chúng sinh đại: Như lợi ích của bốn nhiếp v.v...

“Rồng trong loài người v.v... trở xuống, là phần hai, sơ lược khen, trước là khen công đức của mình, phương tiện hiện thân, khen ngợi công đức lợi người.

Phần ba là nêu danh hiệu, danh hiệu riêng, có thể biết.

“Tâm của chúng kia đều v.v... trở xuống, là phần thứ tư là khen rộng. Trong phần khen rộng, đầu tiên là riêng.

“Thành như thế v.v... trở xuống là dùng kết khen chung. Trong phần khen ngợi riêng công đức của ba đời thì trước là khen công đức hiện tại. Kế là đức quá khứ, sau là đức vị lai. Trong ba đời này đều khen đức lợi mình, lợi người. Y theo trong hiện tại, trước khen ngợi công đức mình. Về câu, có chia làm năm:

Bốn câu trước thuộc về pháp. Một câu sau, là hộ pháp. Y theo bốn câu trước, là kính trọng Đại thừa, là mở đầu của phần mình. Thừa: là công dụng của hạnh Đại thừa. Đi, có khả năng vận dụng thân thông, gọi là Thừa. Thừa được chia làm ba: Thanh văn, Duyên giác và Phật thừa. Về sở thừa của Chư Phật, hai thừa trước vì không thêm, nên gọi là Đại. An trụ Đại thừa là mức cuối cùng của phần mình, vì tu thành không lui sụt, nên nói là an trụ. Hiểu sâu sắc Đại thừa là mở đầu của thắng tấn. Đối với chỗ chưa tu, quán chiếu rõ ràng nên nói là hiểu sâu sắc. Yêu mến Đại thừa, là cuối cùng của thắng tấn. Đối với đối tượng kiến giải ở trước, ưa muốn tu hành.

Trên nay, pháp nhiếp giữ gìn Đại thừa, là công hạnh hộ pháp, không để người khác chê bai, hủy diệt, nên nói là giữ gìn. Nghĩa này, như phẩm Kim cương thân dưới đây sẽ phân biệt rộng.

Ở trên, khen đức mình, ở dưới khen lợi người. Khéo tùy thế gian,

pháp giáo hóa thế gian. Thế gian có hai thứ:

1. Chúng sinh thế gian.
2. Khí thế gian.

Nay, ở đây khéo tùy theo chúng sinh thế gian, sao chúng sinh được gọi thế gian? Thế, là thời gian. Gian là trong. Chúng sinh được hóa độ, vì không ra khỏi thời gian, nên gọi là thế gian.

“Lập nên lời thệ nguyện này v.v...” trở xuống là pháp xuất thế hóa độ.

“Đối với quá khứ v.v...” trở xuống là khen ngợi đức quá khứ. Trước là khen lợi mình. Đã tu trì tịnh giới trong quá khứ, là lìa xa hành vi xấu ác. Khéo gìn giữ công hạnh mình đã thực hành, là hạnh nhiếp thiện.

“Hiếu chưa hiếu v.v...” trở xuống là khen ngợi đức lợi người. Hiếu, chưa hiếu: là pháp hóa độ của Tiểu thừa, kế thừa Tam bảo là Pháp hóa độ của Đại thừa. Ở đây, như Minh pháp trong kinh Hoa Nghiêm chép phẩm nói, pháp Pháp hóa độ của Đại thừa gồm có ba lượt:

1. Lượt thứ nhất, làm sao cho chúng sinh phát tâm Bồ-đề, làm sao cho Phật bảo không dứt. Mở bày, giảng nói rộng pháp tạng sâu xa của mười hai bộ kinh, giúp cho pháp bảo không dứt mất. Nhớ chắc tất cả hành pháp oai nghi, giúp cho Tăng bảo không dứt.

2. Lượt thứ hai, khen ngợi đại nguyện, giúp cho Phật bảo không dứt mất. Phân biệt, chỉ bày rõ ràng mười hai duyên khởi; giúp cho Pháp bảo không dứt. Tu sáu pháp hòa kính giúp cho Tăng bảo không dứt mất.

3. Lượt thứ ba, gieo hạt giống Phật trong ruộng chúng sinh, nẩy mầm Chánh giác giúp cho Phật bảo không dứt giữ gìn pháp tạng, không tiếc thân mạng, giúp cho pháp bảo không dứt. Khéo chế ngự đại chúng, tâm không lo lắng, ăn năn, giúp cho Tăng bảo không dứt.

Trong ba lượt này cũng có tầng bậc, trước là, y theo Phật bảo, làm rạng rỡ tầng bậc kia. Lượt đầu, làm cho phát tâm Bồ-đề, khởi sự mong cầu Phật nguyện.

Lượt thứ hai, là khen ngợi nguyện lớn: Khen ngợi khởi hạnh nguyện, giúp cho chúng sinh tu tập.

Lượt thứ ba, gieo hạt giống Phật trong ruộng chúng sinh: Hóa độ trở thành chủng hạnh.

Kế là y theo Pháp bảo, làm rạng rỡ tầng bậc kia. Lượt đầu, giảng nói mười hai bộ kinh, là giáo pháp của Phật.

Lượt thứ hai là chỉ bày rõ duyên khởi là pháp lý của mười hai bộ kinh.

Trong lượt thứ ba là hộ trì pháp: “là pháp hạnh của Bồ-tát v.v... trở xuống, y theo Tăng bảo, làm rạng rỡ tăng bậc kia.

Lượt đầu là thọ trì pháp oai nghi: Tăng thực hành phương tiện.

Lượt thứ hai là tu sáu pháp hòa kính: Hạnh thành không trái.

Lượt thứ ba là khéo chế ngự đại chúng. “Với đức thuần thực, nhiếp hóa người khác v.v...” trở xuống, khen đức ở vị lai, ở đời vị lai, sẽ xoay bánh xe pháp, là đức lợi tha, vì vị lai sẽ thành Phật, nên có thể chuyển pháp, do trang nghiêm Đại thừa v.v... là đức lợi mình, nghĩa là dùng công đức, trí tuệ trang nghiêm để tự nghiêm.

Trên đây là khen riêng, sau đây là tổng kết. “Thành như thế v.v...”, kết lợi mình ở trước. “Quán đồng đẳng, sinh v.v...” trở xuống là kết lợi người ở trước.

Trên đây, phần thứ nhất là nêu chung, khen đức, thêm thương xót, nhóm hợp, đều đồng với cách giải thích trước.

Hỏi: Vì sao trên đây, các chúng không nói về dăng cúng?

Đáp: Vì người xuất gia trụ trong pháp vô vi, vì không có đối tượng chất chứa, nên không có cúng hiến.

Dưới đây sẽ nói về hai chúng tại gia:

Vì Ưu-bà-tắc, thân cao quý, thường là ít, nên xếp ở trước. Ưu-bà-di v.v..., thân hình thấp kém, thường nhiều, nên xếp ở sau. Văn trong Ưu-bà-tắc, chia ra làm bốn:

1. Nêu chúng, khen đức.
2. “Vào lúc sáng sớm v.v...” trở xuống là nói về thờ Phật.
3. “Đức Thế Tôn biết v.v...” trở xuống là Như lai không nhận.
4. Không chấp nhận trụ lại.

Với bốn phần này, các chúng phần nhiều đồng, phải nên xét biết.

Trong phần đầu có bốn:

1. Nêu chúng Ưu-bà-tắc.
2. Hằng nêu số, ở trước nói một hằng, nay thêm nói có hai.

Hỏi: Hiện thấy loài người không nhiều, nay ở đây vì sao lại riêng Ưu-bà-tắc có hai hằng, còn chúng khác thì nhiều dần?

Giải thích rằng:

Nay, ba ngàn này vì đồng nhóm, nên có hai hằng. Lại, tùy theo quả báo riêng, trong một chỗ có nhiều hạng người, vì đều nhóm hợp ở đây, nên có hai hằng. Như trong kinh Pháp Hoa nói: “Chúng sinh thấy kiếp tận, khi bị lửa lớn đốt, người, trời thường đồng đây.” “Như thế v.v.....” trở xuống, trong các chúng, số hằng tăng dần, sự nêu chúng đó

đều giống như vậy.

Các Ưu-bà-tắc có nêu riêng chúng, Hán dịch là Cận trụ, là ở gần thiện, cũng gọi là Thiện túc nam, nhớ nghĩ đều thiện mà trụ gọi là Thiện túc, lại cũng gọi là Thanh tín sĩ.

2. “Thọ trì v.v...” trở xuống, là khen sơ lược đức tốt của Ưu-bà-tắc: Thọ trì năm giới, nói lìa lỗi nặng, oai nghi đầy đủ, chứng tỏ lìa tội nhẹ. Vì năm giới là chánh hạnh của người tại gia, nên khen nghiêng về.

3. “Danh hiệu Ưu-bà-tắc v.v...” trở xuống, là nêu danh tự Ưu-bà-tắc.

4. “Ưu sâu sắc v.v...” trở xuống là khen rộng đức của Ưu-bà-tắc, trước là khen hạnh ngăn dứt phiền não. “Cũng muốn ưa v.v...” trở xuống là khen hạnh giữ gìn Tiểu thừa.

Trong ngăn dứt phiền não, đầu tiên là chung, kế là riêng. Sau là tổng kết chung, riêng. Ưa quán sát sâu sắc các môn đối trị, là chung ngăn dứt phiền não.

Sau đây là sở quán, đều là lỗi của năng đối trị, nên gọi là môn đối trị.

“Cái gọi là v.v...” trở xuống, là riêng. Môn đối trị vô lượng. Nay, ở đây lược nêu sáu môn:

1. Khổ, vui v.v... là tám môn tu: Quán các pháp sinh tử, vô thường, khổ v.v..., quán pháp Niết-bàn: Là thường, lạc, tịnh v.v...

2. Thật, không thật, là môn Nhị đế: Chân đế là thật, thế đế là không thật.

3. Quy, chẳng quy; là môn ưa thích, nhàm chán. Quy hướng Tam bảo, gọi là quy y, trái lìa tà pháp, chẳng phải là quy y. Cũng có thể quy hướng Niết-bàn xuất thế, gọi là quy y. Liên tục quay lưng với sinh tử, chẳng phải là quy y.

4. Sinh chẳng phải sinh, là môn giả thật.

5. Ấm chẳng phải sinh mà thành người giả, gọi là chúng sinh.

6. Hằng chẳng phải hằng v.v... là môn nhân quả.

Hằng và chẳng phải hằng là môn quả kia. Niết-bàn là hằng, sinh tử chẳng phải hằng. An và chẳng an là môn Nhân hạnh. Hạnh thiện là an, hành động xấu ác là chẳng an. Cũng có thể Thánh hạnh vô lậu là yên ổn, hữu lậu không phải yên ổn.

6. Hữu vi, vô vi v.v... là môn bốn đế. Hữu Vi, vô vi, là khổ đế kia. Hữu vi là khổ. Sắc pháp, tâm pháp, pháp chẳng phải sắc, tâm là hữu vi. Vô vi chẳng khổ, vì tương đối nên có. Hư không là số diệt, phi số diệt v.v... là vô vi. Đoạn là tập đáng dứt bỏ gọi là dứt. Không dứt thì chẳng

phải tập, vì tương đối nên có. Niết-bàn là diệt. Chẳng phải Niết-bàn nghĩa là vì tương đối nên có. Tăng thượng là đạo, vì cao quý. Chẳng phải tăng thượng, là vì tương đối nên có.

“Thường, lạc v.v... trở xuống là phần thứ ba tổng kết. Trong phần hộ Tiểu thừa, trước phân biệt, sau là kết. Trong phần riêng, chỉ khen công đức hiện tại, vị lai, không khen công đức quá khứ. Vì dấu vết của Ưu-bà-tắc ở hạnh gần, nên lược qua không khen. Y theo phần khen công đức hiện tại thì mình, người, đều khen. Văn có ba cặp: Cặp đầu là mở đầu hạnh, cặp thứ hai là hạnh kế tiếp, cặp thứ ba là hạnh cuối cùng. Cũng muốn ưa nghe Đại thừa Vô thượng, là mở đầu lợi mình. Đối với tên gọi trước, cũng như nghe nói “Vì người” là mở đầu của lợi người, đó là cặp đầu. Khéo giữ tịnh giới, khao khát kính mến Đại thừa, là lợi mình. Kế là giữ giới, lìa lỗi, khao khát tu nhiều điều lành. Đã tự sung túc, lại bỏ sung cho nỗi khát khao của người, kế là lợi mình. Cặp thứ hai này khéo có khả năng nhiếp hóa v.v... là cuối cùng của lợi mình. Về câu, có chia làm ba: Hai câu trước nói về hạnh của pháp nhiếp. Trí nhiếp Vô thượng, cầu quả Đại thừa. Yêu mến Đại thừa, học nhân Đại thừa. Cũng có thể nhiếp thủ trí tuệ Vô thượng, cầu chứng pháp yêu mến Đại thừa, cầu được giáo pháp. Một câu thủ hộ, là hạnh hộ pháp. “Khéo có thể tùy v.v...” trở xuống, là cuối cùng của hạnh lợi người. Khéo tùy theo thế gian, pháp hóa của thế gian đã độ, chưa độ v.v... Pháp hóa của Tiểu thừa đã độ, chưa độ, giúp cho họ vượt qua quả khổ.

Người đã hiểu, chưa hiểu, làm cho họ dứt bỏ nhân tập, tiếp nối pháp hóa của Đại thừa như Tam Bảo v.v..., đây là cặp thứ ba. Sau đây là khen công đức ở vị lai, sẽ chuyển thành lợi tha. “Dùng Đại thừa v.v...” là tự lợi, dùng Đại thừa trang nghiêm là hạnh nhiếp thiện. Vị sâu tịnh giới, là hạnh lìa lỗi.

Trên đây là khen riêng. Sau đây, là kết thúc chung: “Đều có thể thành v.v...” là kết tự lợi ở trước. “Đối với chúng sinh v.v...” là kết lợi tha ở trên.

Dưới đây là phần hai, nói về cúng dường Phật. Vì người tại gia có cung, có phụng, nên sau đây sẽ nói về cúng dường Phật. Văn được chia làm bốn:

1. Nói về các cúng phẩm.

2. Lại nghĩ: “Nay, Như lai nhận cúng phẩm của con v.v...” trở xuống là nghĩ sau khi Phật nhận con cúng dường xong, sẽ nhập Niết-bàn, lòng cảm thấy thương xót ngậm ngùi!

3. “Mỗi thứ được xếp đặt v.v...” trở xuống, là dâng lên cúng

Phật.

4. “Cất tiếng kêu v.v...” trở xuống, tha thiết ai bi thỉnh Phật nhận cúng dường.

Trong phần trước có hai:

1. Cúng dường của cải.

2. Mỗi người đều nghĩ rằng: “Tất cả chúng sinh, nếu có ai thiếu thốn v.v...” trở xuống là nói thực hành cúng dường.

Trong của cải gồm có tám:

1. Sắm gỗ thơm.

2. Sắm đủ cờ báu.

3. Cầm lọng báu.

4. Trỗi lên các thứ âm nhạc.

5. Bưng các hoa mẫu nhiệm.

6. Bày các thứ hương.

7. Chuẩn bị đầy đủ thực phẩm.

8. Trang hoàng nơi cúng dường.

Y theo đoạn đầu, cũng vào lúc sáng sớm, thời gian sắm sửa gỗ củi, sắp sửa xà-tỳ, sắm gỗ để dùng. Hán dịch là phần thi. Mọi người đều nhật củi, chính là nói sắp đặt giàn gỗ, toàn bằng gỗ Chiên-đàn v.v..., là thể của gỗ kia. Ánh sáng, hương hoa, cờ phướn, được trang hoàng quanh giàn gỗ. Hai thứ xe và ngựa dùng để chuyên chở gỗ.

Thứ hai, là cờ báu, được tô điểm bằng lưới báu.

Thứ ba, là lọng báu được đan xen bằng hoa thơm. Trong đài hoa ngát hương này, có nhiều ong đen.

Vì sao ở đây lại có lăm ong vờn hoa? Sao nói là đen? Có người nói là biểu thị cho vô minh, chúng sinh cho rằng có đối tượng để biểu thị, trong văn không nói cho nên chỉ nêu. Kỹ nhạc, hoa, hương, văn phân biệt dễ hiểu.

Thứ bảy là trong thức ăn, sắm sửa thức ăn cho Phật và Tăng là chung, sau đây là riêng, sẽ giải thích rõ:

Củi thơm, nước đức là duyên hình thành thức ăn. Vị thể của thức ăn là đắng, chua, cay v.v... Dưới đây, có ba đức, là nói lên thức ăn cao quý:

Trong duyên hình thành thức ăn, có tám thứ nước công đức đã được hình thành: thanh tịnh, không hôi, nhẹ nhàng, mát lạnh, mềm mại, ngọt ngon, khi uống vào được điều hòa, thích hợp. Uống xong, không bị bệnh, là tám công đức nói ở trước.

Sắc nhập thanh tịnh, hương nhập không hôi, nhẹ nhàng, mát lạnh,

mềm mại, ngọt ngon, khi uống vào, được điều hòa, khoan khoái. Uống xong, không bị bệnh, là tám tính chất tốt của thứ trước đó.

Sắc nhập thanh tịnh, hương nhập không hôi, nhẹ, mát lạnh và mềm mại, đây là ba xúc nhập. Ngon là vị nhập. Hai thứ sau là pháp nhập. Tám nhập này là công năng của nước công đức kia. Vì là đức của nước, nên gọi là công đức. Sáu vị trong vi thể của thức ăn là nêu chung. Vị đắng v.v..., là nêu tên. Dưới đây sẽ nói bỏ ngọt có tám vị đầy đủ. Nay, ở đây nói có sáu, nghĩa ấy thế nào? Sáu và tám, là nói ly, hợp. Hợp tức nói sáu, ly tức là tám. Chia vị ngọt thành ba:

1. Không đắng, gọi là ngọt, trái với vị đắng.
2. Không chua, gọi là ngọt, trái với vị chua.
3. Không cay, gọi là ngọt trái với vị cay.

Cũng như hai vị mặn, lạt kia trái nhau. Trong tiếng phạm, lẽ ra có tên riêng. Ở đây, không có tên gọi khác, mà nói chung là ngọt.

Trong ba đức sau, trước nêu, sau bày: Nói mềm mại là công năng của thức ăn. Ăn vào, làm cho thân thể con người được nhẹ nhàng, mềm mại.

Nói trong sạch: Thể của thức ăn tinh, rỗng không có chất ô uế khác.

Nói đúng pháp, nghĩa là thọ dụng thuận với đạo, chẳng phải rượu, thịt v.v...

Trong xứ thứ tám là trước đến, sau nghiêm. Đầu tiên, trang nghiêm đất kia. Kế là tòa ngồi, sau là cây. Các Ưu-bà-tắc hiện đang ở quả báo loài người, đâu thể trang nghiêm chỗ ngồi, như núi Tu-di?

Giải thích: “Các Ưu-bà-tắc này dù ở giai vị con người, nhưng đều là Bồ-tát xuất thế không thể suy nghĩ bàn luận, nên có khả năng như thế. Hơn nữa, vì là pháp môn Tam-muội mà Như lai đã thị hiện, nên có khả năng như thế. Dưới đây, đều giống như vậy.

Trên đây đồng nói về cúng dường tài vật. Sau đây, sẽ nói về hạnh cúng dường, cũng gọi là cúng dường pháp. Luận Địa Trì gọi là Chí Xứ đạo cúng. trong đó có ba:

1. Nghĩ rằng: “Trong tất cả chúng sinh, nếu có người thiếu thốn thì nghĩ đến tâm chúng sinh.”

2. Tạo nên thời gian bố thí này, lia dục, sân v.v... tâm ngăn dứt phiền não.

3. “Suy nghĩ không dư sót v.v...” trở xuống, là câu tâm Bồ-đề: Suy nghĩ không dư sót, để cầu mong phước lạc thế gian, chỉ mong Bồ-đề, cầu quả vị Phật, đều đã an trụ trong đạo Bồ-tát, có đủ nhân Phật.

Lại nữa, câu trước là nguyện cầu Phật, đều được yên ổn v.v... là cầu hạnh Phật.

Trên đây là đoạn thứ nhất, nói về các vật cúng dường. “Lại nghĩ v.v...” trở xuống, là đoạn hai, nghĩ về Đức Phật nhận cúng dường xong, sẽ nhập diệt, lòng cảm thấy thương xót, não nề.

“Mọi người đều xếp đặt v.v...” trở xuống, là đoạn ba, dâng cúng phẩm lên Đức Phật.

“Cất tiếng kêu khóc v.v...” trở xuống là đoạn bốn, tha thiết thỉnh Phật nhận vật cúng dường. Đầu tiên là gào khóc, “Lại xem thấy tướng, nói là v.v...” trở xuống là nói lời thở than thảm thiết.

“Bèn tự nêu v.v...” trở xuống chính là thỉnh Phật thọ cúng. Cử động thân, thân thỉnh, mà nói là miệng thỉnh.

Trên đây là phần hai, nói về kính thờ Phật. Dưới đây là phần ba, Đức Như lai không nhận cúng dường.

Nói biết thời gian là thời gian nhận. Thời gian nhận có hai:

1. Thời gian hứa nhận: trong chương Thuần-đà.
2. Thời gian chánh thọ: Phẩm Đại Chúng Vấn.

Thời gian hứa nhận ở trước, chỉ rõ Đức Phật là thường. Thời gian chánh thọ sau, nói lên Niết-bàn là thường. Nay, vì chẳng phải thuộc thời gian đó, nên Đức Phật không nhận.

Nói im lặng, nghĩa là nói việc không nhận. Vì sao phải yên lặng?

Vì Như lai, bậc Đại Nhân, với thể là đạo ít muốn, nên hoặc thọ, không thọ, thường đều im lặng.

Làm sao phân biệt được tướng hiện tại để biết được?

Nói không thọ chính là nói không thọ. Ý giải thích có bốn:

1. Vì Phật muốn cho các chúng đều được dâng cúng, nên ở đây không nhận. Vì nếu Phật nhận cúng phẩm này thì chúng khác sẽ chấmsứt ý nghĩ, đâu dám dâng cúng nữa!

2. vì khiến cho Thuần-đà hiến cúng hiển bày pháp nên ở đây không nhận, nếu nhận vật cúng dường này thì Thuần-đà đâu dám sanh tâm hiến cúng nữa.

3. Vì Đức Phật muốn cho các chúng bày tỏ sự trân trọng đối với việc bố thí, nên ở đây không nhận. Đến sau, trong phẩm Đại Chúng Vấn, mới vì chúng nhận cúng dường.

4. Ở trụ xứ này Phật chưa đối với Thuần-đà giảng rõ về nghĩa Phật là thường, e rằng các chúng kia đã bố thí mà không có mục tiêu hướng đến! Cho nên ở đây không nhận.

Sau đây, đối với Thuần-đà, đã hiểu rõ nghĩa Phật là thường,

trong phẩm Đại Chúng Vấn v.v..., Đức Phật đồng nhận đại chúng cúng dường.

Nay, đối với việc cúng dường này, Phật không nhận đã như vậy, dưới đây, Phật không nhận trong chúng khác, so sánh cũng giống như vậy.

Dưới đây là phần bốn, không nhận trụ lại. Đầu tiên, không nhận, sau thương xót mà trụ lại. Ở lại, trong đó, đầu tiên là pháp, kế là dùng dụ để chỉ rõ gốc lành cúng Phật, thật đáng yêu như con. Như lai không nhận, gọi là bệnh đã tiêu mất, đã đặt ra không thật, vứt bỏ đi, gọi là đưa vào trong gò má. Không làm tốt đẹp lại gốc, gọi là về lại. Tâm bố thí không giải bày, gọi là oán hận. Dưới đây là hợp, rất dễ hiểu.

Trong Ưu-bà-di, văn cũng có bốn:

1. Nêu chúng, khen đức.
2. Nói về việc kính thờ Phật.
3. Như lai không nhận.
4. Không nhận trụ lại.

Trong phần đầu có bốn:

1. Nêu chúng: Ba hằng là nêu số. Các Ưu-bà-di, là nêu riêng chúng Ưu-bà-di, Hán dịch là Cận trụ nữ, cũng dịch là Thiện tức nữ. Nghĩa đồng với cách giải thích trước.

2. “Thọ trì v.v... trở xuống, sơ lược khen đức của Ưu-bà-di (cũng như giải thích trên).

3. Nêu tên gọi Ưu-bà-di.

4. Khen rộng công đức của Ưu-bà-di, trong đó, trước phân biệt, sau là tổng kết, khen.

Trong phần riêng có bốn:

1. Có khả năng đảm trách, che chở pháp v.v..., giữ gìn hạnh Tiểu thừa.

2. Quở trách pháp tại gia, hạnh ngăn dứt phiền não.

3. “Tự quán sát v.v... trở xuống, rộng ngăn dứt phiền não.

4. “Rất ưa thích v.v... trở xuống, rộng giữ gìn Tiểu thừa.

Trong phần đầu, đều có khả năng che chở chánh pháp, là hạnh hộ pháp. “Vì độ mình v.v... trở xuống, là hạnh nhiếp hóa người.

Trong đoạn hai, quở trách pháp tại gia: Quở trách pháp của thân năm ấm của mình (về nghĩa quở, như sau).

Trong đoạn ba, văn chia làm hai:

1. Quán sát lỗi lầm, sinh ra nhàm chán.

2. Do duyên này v.v... trở xuống là tu đối trị dứt trừ.

Đầu tiên, trong phần trước, là quán năm lỗi của thân. Thà dùng trâu v.v... trở xuống là hai việc để nêu lỗi. Cho nên phải v.v... trở xuống là tổng kết, sinh tâm nhằm chán.

Đầu tiên, trong phần quán sát lỗi, trước quán thân khổ. Quán thân như con rắn, là khổ bên trong. Ví như bốn con rắn, tánh tướng trái nhau. Bốn đại cũng giống như vậy: Đất cứng mà nặng, gió lay động mà nhẹ. Nước ẩm ướt mà lạnh. Lửa khô ráo mà nóng, vì mỗi tánh của chúng đều trái nhau, nên như bốn con rắn. Các vi trùng cắn ăn, là khổ bên ngoài. Khổ chia ra vô lượng, lược nêu hai khổ này, từ “thân hôi hám v.v...” trở xuống là quán thân bất tịnh. Bất tịnh có năm:

1. Hạt giống bất tịnh: Tinh huyết của cha mẹ hiện tại là hạt giống. Nghiệp kiết phiền não ở quá khứ là hạt giống.

2. Chỗ ở bất tịnh: Ở trong bụng mẹ, phía dưới là sinh tạng, phía trên là thực tạng, nơi an trí thân của mình.

3. Tự thể bất tịnh: Ba mươi sáu vật thể hình thành chung thể của mình.

4. Tự tướng bất tịnh: Chín lỗ thường rịn ra chất nhơ.

5. Rốt ráo bất tịnh: Thân này khi chết rồi, giò trùng ăn thành phân, lửa đốt thành tro, chôn bỏ dưới đất, rốt ráo không sạch.

Nay, trong văn này, nêu sơ lược ba thứ: Thân hôi hám do tham ràng buộc. Hạt giống bất tịnh. Tinh huyết cha mẹ hiện tại làm hạt giống, nên thân hôi thối, nhơ bẩn. Phiền não tham ái quá khứ làm hạt giống, gọi là ngục tham ràng buộc. Thân như con chó chết, tự thể bất tịnh, chín lỗ thường chảy. Tự tướng bất tịnh: Hai mắt, hai lỗ tai, hai lỗ mũi và miệng, đường đại, tiểu tiện, là chín lỗ.

“Thân như thành v.v...” trở xuống là quán thân vô “Ngã”, trong đó, trước phải xem xét, quán sát, nung gá, dụ thành, nói thân không thật, giả tạm. (Xem văn dễ hiểu).

“Bức thành thân như thế, Chư Phật đã hủy bỏ v.v...” trở xuống, mượn người để làm rõ pháp. Chư Phật xả bỏ thân, nhằm chỉ rõ sự thật vô “Ngã”. Phạm phu ngu muội thường bám trụ trong vị tham v.v... là nói về sự mê đắm ngu si. Lại, Phật xả bỏ, nêu bậc Thánh, quở trách phạm. Phạm ngu chấp mắc vị, trách phạm khác với Thánh, là thân không cứng chắc, như lau sậy v.v...

“Quán thân là không v.v...” trở xuống, là quán vô thường, trước là chánh quán.

“Ai là người có trí v.v...” trở xuống, nhờ bậc Thánh chỉ rõ lỗi lầm. Trong phần trước, nói rộng về vô thường có ba:

1. Phần đoạn vô thường, là quả báo sáu đường, phần khác của ba đời.

2. Niệm vô thường: Niệm niệm đời đời, dứt diệt.

3. Tự tánh không thành, thật sự vô thường. Pháp có nhóm hợp, đều không tự tánh.

Nay, nói sơ lược có hai: Thân này vô thường, niệm niệm không dừng. Niệm này vô thường, như ánh chớp... là thí dụ để so sánh.

“Thân này thay đổi v.v...” trở xuống là phần đoạn vô thường. Thân này dễ hư hoại như bờ sông v.v... là quán sinh dễ tử, trước là pháp, sau là dụ.

“Không lâu v.v...” trở xuống, là quán cái chết dễ đến.

Trên đây, là chánh quán. Ai là người có trí mà ưa thích thân này? Là nêu bậc Thánh không ưa, nói thân đáng nhàm chán.

Trên đây, thứ nhất là quán thân có năm lỗi.

Dưới đây là thứ hai, nêu hai việc để chỉ rõ lỗi lầm, với hai nghĩa để giải thích:

1. Dùng khó, để để phân biệt: Dấu chân bò đung nước biển, cục đất bằng trái táo, cho đến như hạt bụi. Việc này rất khó, vẫn có thể làm ra nó. Nói về lỗi của thân, rốt ráo không thật có.

2. Dùng nhiều, ít để phân biệt: Biển cả sâu rộng, dấu chân bò đung nước biển, đếm mãi cũng có thể hết. Mặt đất rộng bao la, cục đất như trái táo, cho đến như hạt bụi, đếm cũng có thể hết. Tai họa của thân nhiều hơn các vật đó, nói đủ không thể hết. Cho nên phải bỏ, như hỉ bỏ mũi dãi, là đoạn ba, tổng kết sinh tâm nhàm chán.

Trên đây là phần thứ nhất, quán lỗi lầm, sinh nhàm chán.

“Do duyên này v.v...” trở xuống là tu đối trị để dứt trừ. Do nhân duyên quán sát thân có nhiều lỗi lầm, nên tu “Không” v.v... để đối trị. “Không, Vô tướng, Vô nguyện, rộng như chương riêng.

Y cứ theo đoạn bốn, trong phần rộng giữ gìn Tiểu thừa, của đoạn bốn khen công đức hiện tại, vị lai, không khen công đức quá khứ. (Về nghĩa, đồng với giải thích ở trước).

Khen tự lợi, lợi tha của Ưu-bà-di ở hiện tại. Văn được chia làm ba cặp:

1. Phần mở đầu hạnh.
2. Kế tiếp của hạnh.
3. Phần cuối của hạnh.

Ưu sâu sắc, thưa hỏi, thọ lãnh, là mở đầu hạnh lợi mình. Nghe xong, giảng nói, là mở đầu hạnh lợi người. Đây là cặp đầu, giữ gìn bốn

nguyện v.v..., kể là hạnh lợi mình, giữ gìn bốn nguyện, giữ lấy tâm Bồ-đề.

“Chê bai người nữ v.v... trở xuống là khởi hạnh Bồ-đề. Trước là nhằm chán hữu vi, kể là ưa thích vô vi.

Trong phần nhằm chán hữu vi, chê bai người nữ v.v..., là lỗi hiện tại, rất đáng nhằm chán. Phá hoại sự sinh v.v..., lỗi lầm quá khứ có thể diệt. Khát khao, kính mến Đại thừa, là hướng về vô vi.

“Đã tự sung mãn v.v...” trở xuống, kể là lợi người, là cuối cùng của hạnh lợi mình, ưa giữ gìn sâu sắc.

Y theo thật, mà khen đức. Ưa sâu sắc trở xuống là hạnh của pháp nhiếp. Giữ gìn trở xuống, là hạnh hộ pháp.

“Dù hiện nữ v.v...” trở xuống, là bỏ “Quyền”, bày “Thật”.

“Khéo có thể tùy v.v...” trở xuống, là hạnh lợi người kết thúc. Khéo tùy thế gian là pháp hóa độ thế gian, độ chưa độ... là pháp hóa của Tiểu thừa, giúp họ thoát khỏi quả khổ.

“Hiểu rõ nhân của tập, nối tiếp Tam bảo v.v...” trở xuống là pháp hóa độ của Đại thừa, đây là cặp thứ ba.

Trong phần khen ngợi công đức vị lai, sẽ chuyển lợi người, dùng Đại thừa trang nghiêm v.v... để khen hạnh lợi mình. Dùng Đại thừa trang nghiêm là hạnh nhiếp thiện, giữ vững giới cấm là hành vi lìa ác.

Trên đây, là khen riêng. Sau đây là tổng kết hạnh đó, nêu lên danh sách có thể biết. Đoạn đầu này đã xong, kể là ba đoạn sau để hiểu.

Trong đoạn thứ tư, trước nói lìa chiếc xe, không là quả thương xót, sâu não. Sau là dùng oai lực Phật làm cho chúng ở trên hư không. Vì sao làm như vậy? Vì các chúng lìa xe, chuyển tâm che chở giữ gìn chánh pháp. Vì công đức hộ pháp cao nêu, nên làm cho chúng dừng lại trên hư không, để cho người bắt chước tu theo.

Bảy Đa-la:

1. Cây Đa-la, cách mặt đất bảy nhận. Một nhận bằng bảy thước. Một cây, gồm có bốn mươi chín thước, bảy cây cộng chung là ba trăm bốn mươi ba thước.

Kể là nêu đại thân và các trưởng giả, cũng vì cúng phẩm của người trước nhiều, sau ít, nên nêu theo thứ lớp. Văn cũng có bốn:

1. Nêu chúng, khen đức: Nói về chúng, khen ngợi đức, nêu danh hiệu có thể biết.

2. Nói về kính thờ Phật, gấp năm lần trước, nêu đối với kia đầu tiên nói năm.

3. Như lai không nhận.

4. Nhờ thần lực Phật, trụ trong hư không. Đây cũng là vì hộ pháp, nên Phật làm cho chúng ở trên hư không.

Kế là, nêu các vị vua, cũng vì cúng phẩm của người trước nhiều, sau ít, nên theo thứ lớp nêu ra đây. Về văn, chia ra làm có sáu:

1. Nêu chúng của Phật.
2. Nói về vật cúng.
3. Khen đức của chúng.
4. Dâng cúng phẩm lên Phật.
5. Như lai không nhận.
6. Không nhận trụ lại.

Y theo đoạn đầu, trước nói về các vị nhóm họp. Trừ A-xà trở xuống là phân biệt những vị chưa nhóm họp, đó là những kẻ giết cha trên đời, vì lòng họ rất hổ thẹn, nên chưa đến đây.

Sau đây, là nêu danh của chúng. Vì sao không nêu số chúng? Vì phải dùng các vị vua nhiều hơn năm Hằng, không đầy sáu hằng. Vì giới hạn khó bày rõ rệt, cho nên giấu không nêu. Thứ hai, dễ hiểu.

Thứ ba, trong phần khen, trước mình, sau người. Trong phần khen mình có bốn câu: Hai câu trước nói bỏ tà, về chánh. Hai câu sau, là bỏ Tiểu, học Đại. Về lợi người dễ hiểu, ba câu sau, dễ hiểu.

Kế là, nêu các phu nhân. Cũng do số cúng phẩm của người trước nhiều, sau ít, nên nêu theo thứ lớp này. Văn, chia làm bốn:

1. Nêu chúng, khen đức.
2. Nói dâng cúng phẩm lên Phật.
3. Như lai không nhận.
4. Không nhận trụ lại.

Trong phần đầu có bốn:

1. Nêu chúng đến tham dự.
2. Khen đức của chúng.
3. Nêu tên.
4. Lại khen đức.

Trong phần nêu chúng ở đầu, có bảy Hằng phu nhân chính là nêu các vị đã nhóm họp. Trừ A-xà trở xuống là phân biệt với các vị chưa nhóm họp. Các Vua thế gian chưa đến, phu nhân cũng thế, theo vua chưa đến.

Trong phần khen thứ hai, vì độ người nữ ở hiện tại, là đức lợi tha. Thường quán thân v.v... là đức tự lợi. Nêu tên, dễ hiểu.

Trong phần khen thứ tư, trước là nói về lợi mình: an trụ trong nhiếp thiện, tu giới, ngăn dứt điều ác. “Thương xót v.v...” trở xuống, là

lợi người. Ba phần sau dễ hiểu. Kế là nêu thiên nữ. Văn được chia làm sáu đoạn:

1. Nêu chúng thiên nữ.
2. “Nói rằng v.v...” trở xuống là nói rõ nên dâng cúng.
3. Khen đức của thiên nữ.
4. Nói về cúng dường Phật.
5. Như lai không nhận.
6. Không nhận trụ lại.

Đoạn đầu dễ hiểu. Trong đoạn hai, trước là khuyến cáo. Quan sát người khác đã sắp bày cúng phẩm. “Chúng ta cũng v.v...” trở xuống, tự nguyện dâng cúng, trong đó có bốn:

1. Thừa nhận có dâng cúng.
2. Nghĩ Đức Phật nhận cúng dường xong, sẽ nhập Niết-bàn, chứng tỏ cần phải làm.
3. Nói sau cùng là cúng Phật rất khó, đủ biết cần phải làm.
4. Nêu sau khi Như lai diệt độ, thế gian sẽ trống rỗng. Nói nay ứng cúng.

Trong phần khen thứ ba là trước riêng, sau kết. Trong phần riêng, là khen công đức hiện tại, vị lai của chúng, không khen quá khứ. (Nghĩa đồng với giải thích ở trước). Khen công đức ở hiện tại là hạnh lợi mình, lợi người.

Văn có ba cặp:

1. Cặp đầu, là hạnh mở đầu.
2. Cặp thứ hai, hạnh kế tiếp.
3. Cặp thứ ba, hạnh sau cùng.

Ưu thích muốn nghe là mở đầu của lợi mình. Nghe xong, muốn giảng nói là khởi đầu của hạnh lợi người. Đây là cặp đầu. Khao khát, kính mến Đại thừa là hạnh lợi mình kế đó.

“Đã tự sung mãn v.v...” trở xuống, là lợi người kế đó, đây là cặp thứ hai.

“Giữ gìn Đại thừa v.v...”, là cuối cùng của hạnh lợi mình, trong đó, trước nói về hạnh nhiếp thiện. Đó là dùng hạnh hộ pháp làm hạnh nhiếp thiện, giữ gìn Đại thừa là chung.

“Nếu có khác v.v...” “trở xuống, là phân biệt để làm rõ tướng giữ gìn, oai nghi giữ giới đầy đủ là hạnh xa lìa lỗi lầm. “Khéo tùy v.v...” trở xuống, là cuối cùng của hạnh lợi người. Khéo tùy thế gian, pháp hóa độ thế gian, độ người chưa được độ v.v... là pháp hóa độ xuất thế. Đây là cặp thứ ba.

Sau đây là khen công đức ở vị lai. Sẽ chuyển chánh pháp v.v... là hạnh lợi người. Dùng Đại thừa trang nghiêm v.v... là hạnh lợi mình.

Trên đây, đã khen công đức riêng. Sau đây là tổng kết: Thành tựu đức như thế, kết lợi mình trước.

“Sinh lòng từ bình đẳng v.v...” trở xuống, là kết hạnh lợi người ở trên.

Trong phần thứ tư, là nói về kính thờ Phật, văn chia làm bốn:

1. Trang nghiêm, là nói về sự cúng. Sự cúng có mười thứ, đó là gỗ thơm, lọng trưởng, cờ, thức ăn ngon kỹ nhạc, giường, ghế, đèn, hoa.

2. Nghĩ Phật sắp diệt độ, ôm lòng thương xót, sầu não.

3. Vì chúng sinh đến chỗ Phật. (Văn đồng với cách giải thích ở trước).

4. Thỉnh Phật nhận cúng. (Hai phần sau dễ hiểu)

Trong chúng rông v.v... phần nhiều trước nêu chúng, kế là nói về kính thờ Phật. Sau, “Đức Như lai không nhận v.v...” trở xuống là không trụ lại. Văn rõ ràng dễ hiểu.

Trên đây, theo số tăng dần, do nêu hai mươi sông Hằng. “Đai hương tượng v.v...” trở xuống là nêu lẫn lộn các chúng.

“Bấy giờ, ở Diêm-phù-đề, Tỳ-kheo và và Tỳ-kheo-ni, tất cả đều nhóm hợp” đâu khác gì với ở trên, sao lại phải nêu nữa?

Vì ở trước chỉ là bậc Vô học, còn giờ đây thì chung cho cả trên, dưới, Thánh, phàm đều nhóm hợp, nên nói “tất cả”, chỉ trừ Bồ-tát Ca-diếp và chúng A-nan, vì A-nan bấy giờ đang ở bên ngoài rừng Ta-la, bị ma khuấy rối, nên chưa kịp đến. Bồ-tát Ca-diếp đến sau, Đức Phật lộ đôi chân ra ngoài kim quan, vì đem lại lợi ích sâu rộng cho nhiều người, nên chưa nhóm hợp ở đây.

Hỏi: Lúc Như lai nhập Niết-bàn, Kiều-phạm-ba-đề đang ở trên cõi trời không đến, vì sao không phân biệt?

Giải thích:

Bồ-tát Ca-diếp và Tôn giả A-nan, hiện giờ dù chưa đến, nhưng về sau sẽ đến, nên ở đây lược bớt hai vị. Kiều Phạm đang ở cõi trời, không bao giờ đến, nhưng về sau sẽ đến, cho nên nay không lược qua.

Dòng phải như trên lẽ ra cũng chẳng phải duy nhất. Đoạn thứ năm này đã xong.

Từ sau đây là đoạn sáu, Đức Như lai biến đổi rừng, để đôn đốc tâm đại chúng, vì sao phải như vậy. Chúng mới đã đến, thấy Đức Phật vẫn còn, với hy vọng thiết tha là bậc Thánh sẽ không nhập diệt. Vì thấy tâm luyến mến của chúng mới còn xa, nên Phật biến khu rừng, để nói

lên việc nhập diệt, thúc giục chúng hãy cố gắng, khích lệ.

Trong văn, trước là giải thích, kế là so sánh, sau là hợp.

Trong phần giải thích, trước là biến rừng, thành màu trắng, gọi là trắng tươi, nên nói như chim hạt. Vì sao biểu hiện màu trắng? Có người nói: “Màu trắng là hình ảnh cây chết, để nói lên bậc Thánh nhập diệt.” Quan niệm này đã bị bác bỏ như trước. Lại, có người nói: “Màu trắng là màu gốc, chứng tỏ Đức Phật trở về gốc.”

Có người chấp nhận có thể như vậy, chỉ vì đó chẳng phải là kinh nói, nên chưa thể chuyên quyết định.

Kế là, Đức Phật hóa hiện ngôi nhà báu, ánh sáng rọi lại, tỏa chiếu song âm. Con người cũng y theo điểm này, với các cách tỏ bày khác lạ, khó biết.

“Vả thôi đi v.v...” trở xuống, Phật hóa hiện ra suối, ao, hoa nhiệm mầu đầy đầy, phản chiếu ánh sáng, tô điểm giảng đường. (Giống như hợp, rất dễ hiểu). Y theo văn hợp này, chắc chắn biết rừng, giảng đường chẳng phải tương riêng. Sau khi hiện ngôi nhà, mới nói rừng cây, các thứ trang nghiêm rất đáng yêu v.v...

Sau đây là lớp thứ bảy, nói các chúng ngắm xem tướng, càng thêm thương xót, buồn thảm, hiển dâng cúng dường, trong đó có hai:

1. Nói cõi này đã nhóm hợp các chúng, thấy tướng buồn thương, thờ phụng cúng dường.

2. “Bấy giờ, ở phương Đông cách đây v.v...” trở xuống, là nói ở phương khác, chúng đang nhóm hợp hiến cúng. Theo đoạn đầu, trước nói thấy tướng, đại chúng đều cảm thấy thương xót là thêm bi, gọi là biến đổi rừng ở trước, là tướng Niết-bàn. Sau đây, sẽ nói về việc dâng cúng:

Hỏi: Những người này có phải là chúng ở trước hay không?

Giải thích:

Các tầng trời Dục và A-tu-la, chính là ở trên đã nêu thuộc về hai chúng trời và A-tu-la. Nay, lại nêu nữa, nên trong văn ở trước đã nêu bốn vị vua trời, nay lại nêu. Chúng khác cũng giống như vậy. Chúng Phạm mới đến, như dưới đây nêu:

Các tầng trời cõi Dục và Tu-la là chúng trước, vì sao đến đây mới nói về dâng cúng?

Giải thích rằng:

Những vị này vừa từ hư không ở trước mà đến. Đã đến Song lâm, thấy chúng lập bày, mới sinh ra ý dâng cúng, nên giờ đây mới nêu, thành ra vì thấy ở sau, mới nói là: “Ông quan sát người, trời đa số đang

sắp bày cúng dường, chúng tôi cũng cúng. Cũng có thể là người trước, nghĩa là người và cúng phẩm đều đến, trong số đó, người cúng lần lượt thêm nhiều: trước đã nêu đủ. Hoặc có khi người nhiều mà cúng phẩm giảm ít. Hoặc người ít, mà cúng phẩm lại thêm nhiều. Vì nêu trước bất tiện, nên ở đây mới nói, trong đó có sáu:

1. Nói về các tầng trời cõi Dục hiến cúng.
2. Nói các tầng trời ở trên hư không” cõi Dục dâng cúng.
3. Các phạm dâng cúng.
4. Tu-la Tỳ-ma-chất-đa hiến cúng.
5. Ma vương hiến cúng
6. Vua trời Đại Tự Tại dâng cúng.

Các vị này là tùy vật cúng tặng dần mà nêu. Trong phần đầu có ba:

1. Tứ vương, Đế-thích cùng bàn luận rõ ràng về dâng cúng.
2. Tứ vương dâng cúng.
3. Đế-thích dâng cúng.

Trong phần đầu, các ông quán sát trời, người v.v..., xem thấy người khác sắp bày, chúng tôi cũng v.v... trở xuống là tự muốn dâng cúng. Nếu sau cùng, ta v.v... trở xuống là nêu lên sự lợi ích để khuyên bảo.

Trong Tứ vương hiến cúng, trước nêu người đứng đầu dâng cúng. Bốn mặt Tu-di có bốn núi Na-càn-đa-la, cách mặt đất bốn mươi hai ngàn do-tuần, rộng mỗi bề cũng thế, phương trên có bốn vị thiên vương, phương Đông có Thiên vương, hiệu là ĐỀ-đâu-lại-tra, Hán dịch là Trì quốc, thống lãnh các vị trời, đều là hai bộ quỷ thần Càn-thát-bà và Tỳ-xá-xà. Phương Nam có Thiên vương, tên là Tỳ-lâu-lặc-xoa, Hán dịch là Tăng trưởng Chủ, thống lãnh các vị trời, đều là hai bộ quỷ thần Cưu-bàn-trà và Bệ-lê-đa. Phương Tây có Thiên vương hiệu là Tỳ-lâu- bác-xoa, Hán dịch là Tạt ngữ, lãnh đạo các vị trời và hai bộ quỷ thần: Rồng và Phú-đơn-na. Phương Bắc, có Thiên vương hiệu là Tỳ-sa-môn, Hán dịch là Đa văn, thống lãnh các vị trời và hai bộ quỷ thần: Dạ-xoa, La-sát. Cho nên, trong hướng về quỷ thần ở trước, Tỳ-sa-môn. Bốn vị thiên vương này đến dâng cúng. “Đã lập bày v.v... trở xuống, nói về kính thờ Phật. Gấp bội hơn trước, nghĩa là gấp bội hơn trước nay. “Tất cả các phẩm sắp bày v.v...” trở xuống, là Phật không thọ nhận. Không nhận lời trụ lại.

Trong phần Đế-thích dâng cúng, trước nêu người đứng đầu dâng cúng là Thích-đề-hoàn-nhân. Thiên vương Đao-lợi, Hán dịch là Năng, là Thiên vương. Trời Ba Mươi Ba là gồm nêu cả chúng trời này. Trên

đỉnh núi Tu-di, trụ xứ riêng của trời Ba Mươi Ba kia. Ở chính giữa, nơi Đế-thích cư ngụ, mỗi phía đều có tám nước là nơi cư trú của thần dân. Cho nên nói chung là trời ba mươi ba. Kế là, là nói về dâng cúng gấp bội hơn trước: Gấp bội hơn bốn thiên vương, cũng có thể gấp bội tất cả cúng phẩm đã bày biện ở trước.

Đức Như lai không nhận: Không là quả, đồng với ở trước, “Cho đến thứ sáu cúng phẩm đã sắp bày v.v... trở xuống, các tầng trời trên hư không trên hư không của cõi Dạ-cư kia dâng cúng (bắt đầu từ tầng trời Dạ-ma, cho đến tầng trời Tha Hóa đều đến dâng cúng vẫn rất dễ hiểu).

Trong các phạm dâng cúng, vẫn chia ra làm năm:

1. Nói chung chúng Phạm, tất cả đều đến nhóm họp. Trên, đến Hữu đảnh. Tất cả đều đến, nghĩa là đến Hữu đảnh ở cõi Sắc, vì cõi Sắc không có thân hình, cho nên không nói. Cũng có thể trên, đến Hữu đảnh Phi tưởng, Tứ không Vô sắc. Cõi Vô sắc đó làm sao đến?

Giải thích:

Vì phạm phu, Nhị thừa không nhìn thấy, nên nói là Vô sắc, nhưng thật ra thì có sắc, nên nói là “Đến”. Vì cho nên trong A-hàm nói: “Khi Xá-lợi-phất nhập Niết-bàn, các vị trời ở cõi Vô sắc cảm động đến rơi lệ như mưa mùa xuân. Kinh Hoa Nghiêm cũng chép: “Tỷ căn của Bồ-tát ngửi mùi hương của cung điện cõi Vô sắc.” Văn sau của kinh này cũng nói là có sắc, cho nên đến Phi Tưởng; thấy đều đến vì trên cõi Sắc đều là dạ-cư, được gọi chung là chúng Phạm.

2. “Lúc bấy giờ v.v...” trở xuống, là nêu chủ cúng riêng. Trong chỗ nhóm họp ở trước, vì có lập bày, không lập bày, nên nêu riêng. Ở đây, lẽ ra là Phạm vương trung gian kia, làm sao biết được? Vì cờ phướn kia ngắn, chỉ treo ở cung Phạm, nên biết chẳng phải ở trên, cũng có thể là vua Phạm của ba thiên.

3. Nói về kính thờ Phật.

4. Như lai không nhận.

5. Không nhận trụ lại.

Trong Tỳ-ma dâng cúng, trước nêu vị chủ, vị đại Bồ-tát này phát ra ánh sáng từ thân vượt hơn trời Phạm, che phủ ngàn cõi.

Nói về cúng phẩm, Đức Phật không nhận, không quả đồng với trước.

Trong phần Ma vương hiến cúng, vẫn chia làm sáu:

1. Nêu lên chủ cúng đều khen việc đã làm.

2. Nói về kính thờ Phật.

3. Dâng thân chú.
4. Thỉnh Phật thọ cúng.
5. Đức Phật hứa nhận chú, không nhận cúng phẩm của Ma vương.
6. Không nhận trụ lại.

Trong phần đầu, Ma vương Ba-tuần ở cõi Dục, là nêu chủ cúng. Ma-la là tiếng Phạm, Hán dịch là Sát giả, vì hãm hại người lành, nên Ba-tuần là tiếng Phạm, Hán dịch là cực ác. Dựa vào pháp Phật mà được lợi ích tốt đẹp. Vì không nghĩ đến đền đáp ơn Phật, trái lại còn muốn, hủy diệt, nên gọi là cực ác. Trên tầng trời Tha hóa có riêng cõi ma. Nói chung, ma vương này cũng thuộc về cõi trời Tha hóa kia, nên hiện nay, nói là ma vương cõi Dục. Ở đây, vì có nhiều Bồ-tát vì hóa độ nên thị hiện làm ma vương, dẫn quyến thuộc đến.

“Sự cúng dường này, mở cửa địa ngục v.v... trở xuống, là khen việc làm của ma vương kia: Trước cứu khổ địa ngục, sau, nhiếp hóa dân ma. Trong cứu khổ địa ngục, trước nói về vật cho. Sau, nói về vật xả bỏ. Vật cho là sao? Nghĩa là cho niềm vui, cho điều lành. Mở cửa địa ngục để bố thí nước uống là cho vui. “Nhân khuyến bảo v.v... trở xuống, là cho điều lành. Nhân cho nước ở trước, đồng thời khuyến dùng điều lành, nên nói: “Nhân khuyến bảo: Ông không có khả năng thực hành, chứng tỏ không kham, không kham cúng Phật”, “Chỉ phải v.v... trở xuống, là suy lường khả năng họ, ý bảo họ tu điều lành. Trước bảo họ niệm Phật, sau bảo tùy hỷ.

“Sẽ làm cho ông v.v...” trở xuống, là nói về lợi ích của tu, ngu mê trong sinh tử, gọi là đê mê. Trôi lăn không có bờ mé, nói là dài. Được điều lành tự bình yên, gọi là được an. Đây là nói về vật cho.

“Ma đến địa ngục đều bỏ đao v.v...” trở xuống, nói về điều ma kia đã nói: “Vì bỏ đao gươm, như mưa rơi sẽ dập tắt lửa.” Đây là quả báo nghiệp ác của chúng sinh, ma đâu thể nào dứt trừ nghiệp ác cho chúng sanh được! Thật vậy không được, phải do lời khuyến bảo ở trước là niệm Phật tùy hỷ, tất nhiên tội như sẽ tiêu mỏng, mới được diệt trừ. Lại, ma là Bồ-tát không thể suy nghĩ. Có người gặp ma, chắc chắn là người lành đời trước, thọ lãnh, có thể chuyển, nên sẽ được dứt trừ. Như người nghèo cùng, dù là quả báo, nhưng vẫn có thể dùng của cải để cứu giúp, ma kia cũng giống như vậy.

Trên, cứu giúp khổ địa ngục, dưới nhiếp hóa ma dân, là do thần lực Phật sinh ra tâm, lại phát tâm này, lại khởi ý hóa độ.

“Làm cho các v.v...” trở xuống, là khuyến răn hãy vứt bỏ dụng cụ

chiến đấu. Bởi ma chuyên phá khuấy. Lúc chúng phá hoại người lành, thường dùng công cụ đấu tranh, vì e sợ người tu hành. Nay, khuyên nên vứt bỏ chúng.

Thứ hai, là nói về cúng dường, văn rõ ràng dễ hiểu.

Y theo văn dâng chú đoạn ba, chia thành sáu đoạn:

1. Tự nói về tâm mình, bày tỏ sự yêu mến chánh pháp của mình.
2. “Người nam, nữ vì cúng dường v.v...” trở xuống, là nói về tác dụng của chú, vì đối với tất cả những người che chở giữ gìn chánh pháp.
3. “Dùng cây chỉ v.v...” trở xuống chính là đọc lời chú.
4. “Chú này có thể v.v...” trở xuống là nói về công năng của chú.
5. “Vì khuất phục v.v...” trở xuống là nói về ý nói chú.
6. “Nếu có khả năng v.v...” trở xuống là nói người trì chú sẽ được lợi ích, cũng được gọi là nêu lên lợi ích để khuyên trì chú.

Trong phần đầu, nói “Chúng tôi yêu mến Đại thừa” là tâm nhiếp pháp; “Giữ gìn Đại thừa” là tâm che chở chánh pháp. Ma phần nhiều không thật, dối trá, vì sợ rằng, Đức Phật sẽ không tin, nên nói ra lời này, đủ chứng tỏ ma đã có ý chân thành.

Trong đoạn hai, là nói về ma vương đã vì bảo vệ người thọ lãnh chánh pháp, nên nói thần chú để ngăn dứt. Con người thông suốt chân, ngụy, vì đạo vì người, gọi là chân, người nào vì thân, vì của cải, gọi là ngụy. Trong văn đã giải thích cụ thể, lẽ ra có ba phần:

1. Nêu chỗ chân thật kia.
2. Nói về điều ngụy đó.
3. “Hoặc chân ngụy v.v...” trở xuống, là nhắc lại cả chân, ngụy nhằm chứng tỏ đã nói. Văn chỉ có hai, lược qua không nêu chân Ngụy còn là hữu vi, chân thì quên lời, nên lược qua không nêu. Trong ngụy có năm: vì cúng dường, nghĩa là vì được cơm, áo, giường nằm, và thuốc thang bốn việc cúng dường mà thọ trì kinh pháp. Vì sợ hãi: Sợ các khổ ở hiện tại và đường ác ở tương lai.

Vì lừa dối người: Khinh khi, lừa dối người khác, làm cho họ kính trọng mình.

Vì lợi ích của cải: Vì được các vật dụng: Vàng, bạc, kho, lẫm v.v...

Vì tùy người khác: Vì bị người khác ức chế, quở trách, tự không có thành ý. Vì năm việc này mà thọ lãnh Đại thừa này, nên gọi là ngụy. Thông suốt, tức là thọ tất cả kinh, pháp, đó đều là ngụy. Nay, đối với kinh này nói rằng thọ Đại thừa, mà ngụy là vô lượng, thử nêu năm việc

này, sợ sệt là một trong năm: Hoàn toàn vì thân mà cúng dường tài lợi. Một bề vì tài lợi mà lừa dối người, đều là thân tài.

Sau đây, là nhắc lại việc đã làm. Hoặc chân, nhắc lại một ít chân trước. Hoặc ngụy, nhắc lại ngụy đã nói ở trên: “Ta vì người này trừ diệt nỗi sợ hãi mà nói thần chú. Nói chung, vì nói sự lợi ích chẳng phải một. Công năng dứt trừ sợ sệt rất mạnh, là do nêu nghiêng một bên.

Thứ ba, là lời thần chú. Vì sao không dịch? Vì nếu dịch thì sẽ thay đổi, làm mất tác dụng của chú, thường không linh nghiệm, cho nên không dịch. Lại, lời chú chưa hẳn chỉ là lời nói của người Thiên trúc, người dịch không hiểu. Vì vậy, không dịch. Lời của các kinh chú đều không dịch, thường là vì lý do như vậy.

Thứ tư, ngữ nghĩa trong công năng không đủ. Nếu đủ thì lẽ ra phải nói rằng, chú này có công năng giúp cho kẻ mất tâm, người sợ sệt, người giảng nói, đều lìa các sợ hãi. (Về nghĩa lìa sợ hãi, như trong phẩm Trì ích ở sau sẽ nói, nên ở đây không nêu.

Nói mất tâm: Là sự kém cỏi trong ngụy, nghĩa là vì sợ hãi trong ngụy ở trước. Vì của cải tùy theo người, có bốn hạng người, những thứ này mất đi tâm lìa xa lìa, nên gọi là mất tâm. Nói sợ hãi: Là hơn trong ngụy, là sợ hãi trong ngụy ở trước.

Nói là người nói pháp, là vượt hơn trong chân, cái gọi là giảng nói kinh pháp Đại thừa.

Người không dứt pháp, là yếu kém trong chân, cái gọi là không dứt pháp Tiểu thừa, nghĩa là “Quyền” hóa độ không dứt, gọi là không dứt pháp. Do năng lực thần chú này, hộ vệ chung tất cả bốn bộ chúng, nên Đại thừa, Tiểu thừa được nêu chung. Bốn hạng người này nhờ thần chú đều giúp cho dứt nỗi sợ hãi.

Thứ năm, là thuyết nói minh ý nghĩa ma nói thần chú, trước là phân biệt, sau là kết. Trong phần phân biệt có bốn câu: Hai câu trước vì người, hai câu sau vì pháp. Y theo vì người, trước là nói vì lý do hàng phục ngoại đạo: Đối với người giảng nói ở trước, người không dứt pháp, bày tỏ việc đã làm. Vì khiến người này giảng nói thông suốt chánh pháp. Vì hàng phục ngoại đạo, nên nói chú để che chở người ấy.

Phòng hộ thân mình: Đối với người mất tâm và sợ hãi ở trước, bày tỏ nói mà làm, vì khiến người kia được thần chú này mà che chở thân mình, để thọ trì kinh pháp, cho nên nói chú.

Y theo người hộ trì chánh pháp trong vì pháp, giữ gìn pháp Tiểu thừa, ý của ma vì giữ gìn pháp Tiểu thừa, nên nói thần chú, nhằm ủng hộ người không dứt bỏ chánh pháp ở trước.

Hộ trì Đại thừa: Ý ma vì giữ gìn pháp Đại thừa, nên nói thần chú để che chở người nói pháp Đại thừa ở trước. “Nói thần chú như thế” là tổng kết.

Thứ sáu là hộ trì: Trong phần được lợi ích, đầu tiên là được lợi ích chánh pháp, trước nêu, sau kết (vẫn rất dễ hiểu).

Người trì chú này: “Chúng tôi che chở v.v...” trở xuống là được lợi ích cho người kia. Người trì chú, ta che chở, như con rùa che giấu sáu phần thân.

Gia hộ người mất tâm ở trước và người sợ hãi, làm cho họ không thương xót, sâu não. Con rùa giấu kỹ bốn chân, đầu, đuôi là sáu. Ta không đua nịnh, với năng lực ích chí thành, giúp người nói pháp ở trước, người không dứt pháp, giúp cho tăng thêm năng lực giảng nói là vì muốn cho người truyền bá chánh pháp ở vị lai biết được ma thật sự che chở. Vì ý quyết định mở mang pháp, nên nói không đua nịnh, được lợi ích chí thành.

Trên đây, sáu đoạn hợp thành đoạn ba, dâng cúng thần chú. Đoạn thứ tư là thỉnh Phật thọ cúng, rất dễ hiểu.

Trong đoạn năm là đầu tiên, không thọ cúng dường, kể là được Phật vì ma mà nhận lãnh thần chú. Sau, nói về ý thọ lãnh. Vì an bốn chúng, y theo đây, chắc chắn biết. Ý ma nói chung chỉ vì những người gìn giữ chánh pháp.

“Chẳng phải chỉ kinh này v.v...” trở xuống, là Đức Phật im lặng không nhận.

Thứ sáu là không nhận trụ lại, đồng với trong Đại tự tại ở trước. Trước, nên nêu chủ cúng. Đại tự tại, cũng là Thiên vương Ma-hê-thủ-la. Như Bồ-tát Long Thọ nói trên năm tầng trời Tịnh cư, có riêng chỗ trời Tịnh cư của Bồ-tát, gọi là Ma-hê-thủ-la. Bồ-tát Thập địa phần nhiều sinh lên đó. Nay, đến dâng cúng. Đã sắp bày v.v... trở xuống, là nói về kính thờ Phật, trong đó có ba:

1. Nói cúng phẩm nhiều hơn trước, mang đến chỗ Phật.
2. “Bạch Phật v.v...” trở xuống là bày tỏ cúng phẩm của mình ít ỏi, để chứng tỏ ruộng Phật rất tôn trọng.
3. “Cho nên v.v...” trở xuống, xin Phật thương xót nhận cho. (Đoạn đầu dễ hiểu).

Trong đoạn hai, có ba văn riêng:

1. Nói lên cúng phẩm của mình quá ít.
2. “Dùng Tam thiên đại thiên v.v...” trở xuống, nêu nhiều để làm sáng tỏ ít.

3. “Vì sao v.v...” trở xuống, là giải thích.

Trong đoạn trước, đầu tiên là pháp, kế là dụ. Sau, hợp “Pháp thuyết”, rất dễ hiểu.

Trong dụ, đầu tiên nêu riêng năm dụ. Y theo dụ đầu, con muỗi dụ cho chính mình. “Ngã” dụ cho Như lai, bốn dụ còn lại dễ hiểu.

“Há sẽ có v.v...” trở xuống, là kết thúc cúng phẩm ít ỏi ở trước, không thể được nhiều ích lợi. Sao là ít? Cúng phẩm mà Tự tại đã dâng thế nào là nhiều? Cái gọi là quả y báo Tịnh độ của Như lai, chỉ kết bốn dụ sau:

1. Thí dụ đầu tiên không luận, đâu có ích lợi như biển cả, là kết trước.

2. Thí dụ thứ hai, là nói một chén nước không ích gì cho biển cả, dụ cho phẩm vật của mình dâng cúng, không lợi ích gì cho quả y báo Tịnh độ của Như lai, đâu ích gì cho ánh sáng của mặt trời, kết thúc đoạn ba ở trước, nói không có lợi ích trong nhiều ngày, kết đoạn ba ở trước, nói một ngọn đèn nhỏ không ích gì cho nhiều mặt trời, đâu ích lợi cho các hoa, kết thúc đoạn thứ tư, trước nói một đóa hoa kia không ích gì cho nhiều hoa, đâu ích lợi cho Tu-di, kết thúc đoạn năm ở trước, nói một ngọn đèn không lợi ích cho Tu-di. Dưới là hợp rất dễ hiểu.

Trên đây là đoạn thứ tư, chính là nói về cúng phẩm ít ỏi. Sau đây là đoạn hai, nêu nhiều, làm sáng tỏ cho ít: Ôn đức của Phật rất sâu. Dù cho cúng phẩm đầy đầy khắp Tam thiên Đại thiên thế giới, mà vì cúng dường, còn không nói đủ, so với cúng phẩm mà chúng tôi đã bày biện, đâu không quá ít ỏi ư?

Sau đây là đoạn ba, nêu ơn Phật sâu nặng, để nói về sự ít ỏi của cúng phẩm ở trước, vì sao lại hỏi? “Vì sao tam thiên đại thiên cúng dường mà vẫn gọi là không đủ?” Sau đây sẽ giải thích:

Vì Đức Phật đã vì chúng sinh mà thường dẫn thân vào địa ngục, nạ quý, súc sinh để chịu khổ, cứu khổ, nên Phật đã đem tam thiên đại thiên cúng dường, vẫn gọi là không đủ. Địa ngục tiếng phàm là Nê-lê. Luận Địa Trì giải thích: “Tăng thượng đáng nhàm chán, gọi là Nê-lê.” Luận Tạng tâm giải thích: “Vì không đáng ưa thích nên gọi là địa ngục. Nghĩa ấy là một. Hai nghĩa này đều đối tâm nhàm chán, để vạch rõ lỗi

lầm của địa ngục, chẳng phải tương thích hợp. Tương thích hợp được giải thích đúng là y cứ nơi chốn để nêu rõ danh. Lao ngục ở phía dưới quả đất là nơi sinh của người đó, nên gọi là địa ngục, nói nạ quý: Luận Tạng Tâm giải thích: Vì cầu từ người khác nên gọi là nạ quý, lại thường đói khát gọi là nạ, thường hay sợ sệt nên gọi là quý.

Nói súc sanh: Luận Tạng Tâm giải thích: “Vì chúng sinh đi ngang, nên gọi là súc sinh. Đây là nói về tướng, chứ chẳng phải giải thích danh nghĩa. Giải thích đúng là súc vật được chứa, nuôi từ chủ, mà đặt tên. Tất cả người đời được nuôi gia súc để ăn thịt, hoặc để sai khiến, rong chạy. Chứa, nuôi có từ đây, vì một nửa được rút ra từ nghĩa này, nên gọi là súc sinh.

Các đường ác: Nghĩa là Tu-la v.v... Đức Phật vì chúng sinh nên thường ở chốn này để chịu khổ. Vì cứu giúp chúng sinh nên hợp thành đoạn hai, đủ rõ cung cấp ít súc sinh này hợp thành đoạn hai, đủ rõ đã cung cấp ít ỏi. Sau đây là đoạn ba, thỉnh Phật thương xót nhận cúng dường, là Phật vì chúng sinh, nên thường ở các đường ác để chịu khổ. Vì cứu giúp, nên hôm nay lẽ ra Phật thương xót mà nhận cúng phẩm nhỏ mọn của tôi, vì sao kinh này nói Phật không nhận, không nhận trụ lại đời?

Có người giải thích rằng: “Vì khách đến từ phương khác, nên sơ lược không nói. Lẽ ra không đúng. Dù cho khách đến, thì đâu ngại gì không thọ, không nhận trụ lại đời? Nói thẳng là nhà dịch kinh lược qua không nói!”

Đại Bát-niết-bàn kinh Nghĩa Ký quyển 1, phần đầu hết.

